GARDEN GROVE UNIFIED SCHOOL DISTRICT
Department of K-12 Educational Services
Assessment & Registration Center
-o0o-

General Education Vocabulary

PART ONE – VOCABULARY

1. School Registration Vocabulary – Từ vựng về việc ghi danh học

background lý lịch, trình độ học vấn
guardian người giám hộ, người đỡ đầu
health (medical) sức khoẻ (y tế)
home address địa chỉ nhà
home language ngôn ngữ dùng ở nhà *home language survey* bản thăm dò ngôn ngữ dùng ở nhà
parents phụ huynh *a parent* cha hoặc mẹ
ethnicity sắc tộc
proof of residency (*dt*) giấy xác nhận nơi cư ngụ, giấy xác nhận chỗ ở
race sắc dân *three main races: Caucasian, Mongoloid, and Negro* ba sắc dân chính là da trắng, da vàng và da đen
registration sự ghi danh, đăng bộ, đăng ký, lấy chỗ (tuỳ theo trường hợp mà dùng); *~ a course* ghi danh một lớp; *~ one's car* đăng bộ chiếc xe, *~ a brand name* cầu chứng nhãn hiệu, *~ at a motel* lấy chỗ tại một nhà trọ; *to register* ghi danh (học), đăng ký (môn bài), đăng bộ (xe), đăng tên (quân sự), lấy chỗ (vào khách sạn), đăng kiểm (tàu bè)
school residence trường nơi cư ngụ
sex (male/female) phái tính *male* phái nam, *female* phái nữ
zip code khu bưu chính

2. School Site – Cơ sở vật chất

bathroom phòng vệ sinh
cafeteria phòng ăn
classroom phòng học
comprehensive high school trường trung học cấp 2 tổng hợp
elementary school trường tiểu học
food court khu nhà ăn trong trường, khu ăn uống trong thương xá
football field sân bóng, sân banh
gymnasium thao đường, phòng thể dục, phòng thể dục dụng cụ
hall hành lang; đại sảnh: *concert hall* thính đường, *convention hall* hội sảnh
high school trường trung học cấp 2, trung học đệ nhị cấp
horizontal ladder thang đu ngang
jungle gym khung đu leo đa đạng
middle school/junior high school/ intermediate trường trung học cấp 1, trung học đệ nhất cấp
multi-purpose room phòng sinh hoạt, hội trường
nurse's office phòng y tá
playground sân chơi
principal's office văn phòng hiệu trưởng
quad (short for quadrangle) sân cờ, sân chính, sân hình vuông (nói gọn của hình tứ giác)
school facilities cơ sở trường ốc

slide cầu tuột
swing cái đu
water fountain vòi nước uống

3. Classroom Vocabulary − Từ vựng về lớp học

bookcase kệ sách
chech-out grade thành tích biểu
chunk instruction giáo trình chiết giảng (trích một phần nào quan trọng hoặc thực dụng trong chương trình đào tạo để dạy chứ không nhất thiết phải theo thứ tự)
computer keyboard bàn phím đánh chữ; *computer file* trữ liệu điện toán
desk bàn giấy *student desk* bàn viết học sinh
differentiated instruction giảng dạy ứng hợp (theo trình độ và khả năng tiếp thu của học sinh), phương pháp tổng hoà
direction instruction phương pháp giảng dạy thực dụng
document camera máy rọi phóng hình (Elmo), máy Elmo
easel giá vẽ
faucet vòi nước rửa tay
fire extinguisher bình chữa lửa
grade check giao ước theo dõi điểm hạng, kiểm tra điểm hạng
grade report phiếu điểm, phiếu báo điểm
handout tờ phát san, tờ học thêm, tờ đọc thêm (tuỳ theo nội dung mà dịch)
hands-on instruction giảng dạy bằng thực tập
laminating machine máy bọc nhựa
marker bút nỉ *dry marker* bút nỉ viết bảng, *permanent marker* bút nỉ không phai
overhead projector đèn chiếu phim trong
progress report phiếu báo học lực
project tiểu án (do học sinh tự làm lấy hay nghiên cứu theo từng cá nhân hoặc theo nhóm)
projector đèn chiếu
paper cutter dụng cụ cắt giấy
pencil sharpener cái gọt/đồ chuốt bút chì
school supplies văn phòng phẩm và thiết bị trường học
smart board màn hình trắng (dùng để viết bằng viết quang *smart board stylus* bút viết màn hình trắng
universal access time ứng hợp đa dạng; còn gọi là *differentiation* sự tổng hoà
white board bảng trắng

4. Students and School Staff − Học sinh và ban giám hiệu

1st, 2nd, 3rd grader học sinh lớp 1, 2, 3
administrator(s) nhân viên hành chánh; quản trị viên hành chánh (tuỳ chức vụ cụ thể) *the principal of a school is the head administrator* hiệu trưởng của một trường là quản trị viên hành chánh cao nhất (trong trường đó); viên thừa uỷ *an administrator is a person appointed by a court to take charge of the estate of a decedent, but not appointed in the decedent's will* viên thừa uỷ là người được toà uỷ thác để quản trị số bất động sản của người quá cố chứ không theo di chúc của người đó cử ra
assistant principal phụ tá hiệu trưởng
bilingual instructional aide phụ giáo song ngữ
child nutrition assistant nhân viên dinh dưỡng trẻ em
counselor chuyên viên tư vấn *guidance counselor* chuyên viên tư vấn học đường, cố vấn học đường
designee người được uỷ nhiệm, người phụ trách
freshman năm thứ nhất (lớp 9 ban trung học cấp hai), năm thứ nhất đại học
general education teacher giáo viên giáo dục phổ thông
junior thứ (so với trưởng) *junior student* học sinh năm thứ ba (lớp 11 trung học cấp, năm thứ ba đại học 2) *junior high school* trung học đệ nhất cấp, trung học cấp 1

librarian thủ thư, quản thủ thư viện
noon duty supervisor giám thị buổi trưa
nurse assistant aphụ tá y tá, trợ y *distric DIS nurse* y tá học khu
occupational therapist chuyên viên liệu pháp chức nghiệp
Parent and Community Outreach (Ban) Giao Tế Phụ Huynh và Cộng Đồng, Ban Giao Tế Cộng Đồng (nói gọn)
physical therapist chuyên viên liệu pháp chức năng (thường gọi là vật lý trị liệu)
principal hiệu trưởng của một trường
registered nurse cán sự y tế; nhân viên được đào tạo để cổ võ việc giữ gìn sức khoẻ, ngăn ngừa bệnh tật, người này có thể định ra cách giải quyết các vấn đề liên quan đến y tế và sức khoẻ
School Advisory Committee Ban Cố Vấn Trường
school community liaison worker liên lạc viên học đường
school faculty ban giảng huấn
school psychologist chuyên viên tâm lý học đường
School Site Council Hội Đồng Trường
school social worker nhân viên xã hội phụ trách học đường
senior năm thứ tư (lớp 12), năm thứ tư đại học
sophomore năm thứ hai (lớp 10), năm thứ hai đại học
speech pathologist chuyên viên chỉnh phát âm
staff member nhân viên nhà trường, nhân viên ban điều hành, thành viên ban tham mưu

5. School Subjects Vocabulary – Từ vựng về các môn học

Algebra Đại Số
Anatomy Giải Phẫu Học, Cơ Thể Học
Applied Art Nghệ Thuật ứng Dụng
Basic Skills Năng Lực Căn Bản
Biology Vạn Vật Học, Sinh Vật Học
Calculus Vi Tích Phân, Giải Tích
Chemistry Hoá học
Computer Lab Phòng Thực Tập Máy Điện Toán
Elective College Preparatory courses các môn nhiệm ý dự bị đại học
English As A Seconde Language Anh Ngữ Là Ngôn Ngữ Thứ Hai
English Language Development Chương Trình Phát Triển Anh Ngữ
Family Life Đời Sống Gia Đình, Chương Trình Giáo Dục Đời Sống Gia Đình
Fine Arts Mỹ Thuật
Geometry Hình Học
Language Arts Ngữ Văn
Performing Art Nghệ Thuật Trình Diễn, Nghệ Thuật Sân Khấu
Philosophy Triết Học
Physical Education Thể Dục
Physical Science Khoa Học Vật Thể (bao gồm vật lý, hoá học, thiên văn học)
Physics Vật Lý học (vật chất, năng lượng, chuyển động và lực)
Physiology Sinh Học
Prerequisite Course Lớp Tiên Quyết, Lớp Nhập Môn, ~ *Algebra* Đại Số Nhập Môn
Probability&Statistics Xác Suất&Thống Kê
Reading Môn Đọc *Accelerated Reading* Chương trình Luyện Đọc, *Incentive Reading* Chương trình Khuyến Đọc
Sex Education Giáo Dục Phái Tính, Giáo Dục Sinh Lý
Speech Lớp Diễn Ngôn
Spelling Môn Tập Đánh Vần, Sự Đánh Vần, Chính Tả
Trigonometry Lượng Giác

US History Lịch Sử Hoa Kỳ
Visual Art Nghệ Thuật Tạo Hình, (hội hoạ, nặn tượng, điêu khắc)
Weighted Honors and AP Courses các lớp cao cấp và danh dự được điều chỉnh điểm
World History Lịch Sử Thế Giới, Thế Giới Sử
World Language Sinh Ngữ
Writing môn Viết *Timed Writing Test* Thi Viết Có Định Giờ

6. Instructional Programs − Các chương trình giảng huấn

Academic English Mastery Program (AEMP) Chương trình Thông Thạo Anh ngữ bậc cao
Alternative Proficiency Instrument Chương trình Anh ngữ cho học sinh khuyết tật
Alternative Program Chương trình tương đương
English Learner Mainstream Program Chương trình học Anh ngữ giòng chính
Resource Specialist Program Chương trình bổ túc
Special Day Classes Lớp giáo dục đặc biệt
Structured English Immersion (SEI) Chương trình Anh ngữ hội nhập
Supplemental Educational Services (SES) Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

7. School Related Events and Committees − Các sinh hoạt liên quan đến học đường và các ban trong trường

Back-to-School Night đêm gặp gỡ dịp tựu trường, họp đầu năm học
English Language Learner Advisory Committee toán/ban cố vấn trường về chương trình dành cho học sinh chưa thạo Anh ngữ (để phân biệt nên toán dùng cho trường ELAC, ban dùng cho học khu DELAC)
Open House buổi phụ huynh viếng lớp
orientation buổi hướng dẫn
Parent-Teacher Association (PTA) hội giáo chức và phụ huynh, *Parent-Teacher Organization* (PTO) tổ chức giáo chức-phụ huynh, *Parent-Teacher-Student Association* hội học sinh-giáo chức và phụ huynh
potluck bữa ăn góp món
School Improvement Program (SIP) Chương trình cải thiện học đường

8. Childhood Diseases − Bệnh trẻ em

chicken pox bệnh trái rạ, thuỷ đậu
cold cảm
contagious hay lây, dễ truyền nhiễm
dental health chăm sóc răng miệng
diphtheria bệnh yết hầu
flu (influenza) cúm
hepatitis bệnh viêm gan
hemorrharagic fever sốt xuất huyết
HPV (human papilloma virus) u nhú tử cung
lice chí, chấy
measles ban sởi
mumps bệnh quai bị
pinworm sán kim
polio bệnh sốt tê liệt (Short for *poliomyelitis*)
pertussis ho gà (Also *whooping cough*)
ppd reading đọc kết quả thử lao
ringworm lác đồng tiền, hắc lào
scoliosis chứng vẹo xương sống

rubella bệnh sởi
tetanus bệnh sài uốn ván
TB test thử nghiệm lao
whooping cough ho gà (Hoặc *pertussis*)
vaccination sự chủng ngừa

9. Dress code standards – Tiêu chuẩn phục sức

alteration sửa đổi (nói về sửa áo hoặc quần cho khác với kích thước ban đầu khiến cho trông khó coi)
bandanas khăn chít đầu
baremidriff áo hở lườn
beanies mũ trùm đầu
belt buckle khoá nịt, bút nịt
blouse áo sơ-mi nữ
dangling belt dây nịt dài lủng lẳng
dog collar vòng cổ chó
doo-rags vải cột đầu
frayed pant legs ống quần tua gấu
hair nets lưới búi tóc, lưới bọc tóc
halters áo dây treo, yếm
hat with bill nón có lưỡi trai
mesh-top áo gút đan
midriff phần bụng; áo hở bụng
open-toed shoes giày hở ngón chân
oversized pants quần quá khổ, quần rộng thùng thình
P.E. non-suit policy quy định về đồng phục thể dục/thể thao
pants quần dài
pointed studs nút nhọn
safety pins kim băng
sheer shirt áo sơ-mi mỏng
shorts quần soọc, quần soóc, quần sọt
skirt váy
skull cap mũ chóp
tank tops with oversized armholes áo may-ô khoét nách quá rộng, áo không tay rộng nách
top with spaghetti straps or **halters** áo hở vai với hai sợi giây treo nhỏ
tops áo các loại *a sale on cotton tops and shorts* bán hạ giá các loại áo và quần soọc
tube tops áo ngực
undergarments đồ lót
waistband thắt lưng, vòng lưng (nói về váy hay quần)
wallet chain dây xích cột ví đàn ông
wear off the shoulder mặc (áo) hở vai

bosom and/or rear end should not be exposed nữ sinh cần kín đáo phần ngực và phần dưới lưng quần phía sau

boy's shorts may be no longer than 4" below the knee quần soọc nam không được dài dưới đầu gối quá 4 in

chains sattached to belts or wallets, pointed studs and dog collars, safety pins, or anything that may be used or construed as a weapon xích gắn với dây nịt hay bóp, ví, nút nhọn hoặc vòng cổ chó, kim băng hay bất cứ vật gì có thể dùng làm hoặc tác hại như vũ khí (đều bị cấm)

clothing symbolic of gangs or disruptive groups associated with threating behavior, harassment, or discrimination quần áo tiêu biểu cho băng đảng hoặc cho nhóm phá rối có liên quan đến hành vi phá hăm doạ, quấy nhiễu, hoặc phân biệt

death symbols, clothes or accessories which are racist, lewd, vulgar, profane ký hiệu chết chóc, quần áo hoặc đồ dùng mang tính cách kỳ thị, khiêu dâm, thô tục hoặc phỉ bang (đều bị cấm sử dụng)

gang related jewelry, symbols & tattoos (Tattoos shoud be covered at all times.) hình xâm, dấu hiệu hoặc đồ trang sức có liên quan đến băng đảng (Nếu có hình xâm trên người thì phải che kín suốt thời gian ở trong trường.)

hat with bill are to be worn with the bill facing forward to protect the eyes from sun nón có lưỡi trai thì phải đội ngay về phía trước để che cho mắt khỏi bị chói

messages that promote the use of drugs, alcohol, crime, hate, and violence (ngăn cấm) những câu đề cao ma tuý, rượu, tội phạm, thù hận, hoặc bạo động

offensive, profane or obscene logos, symbols or wording những lời lẽ, ký hiệu, biểu trưng có tính cách khiếm nhã, phỉ báng hay công kích (đều bị cấm sử dụng)

pants worn below the hip are not allowed không được mặc quần quá xệ tới mông

pants should be worn no lower than the hips quần không được mặc quá xệ dưới mông

plain colored or Santiago beanies will be allowed in cold weather but no other beanies are permissible *sagging* xệ xuống
Santiago baseball cap may be worn but not during class time được đội nón lưỡi trai của Trường Santiago nhưng chỉ ngoài giờ học
shorts and skirts must be longer than the tip of your fingers when your arms are at your side quần soọc hay váy phải dài quá ngón tay bạn khi cánh tay thả lỏng xuống
skin or belly should not show da hoặc phần bụng không được để hở
some confisticated items will require pick up by a parent/guardian một vài món bị tịch thu cần phải có phụ huynh hoặc người giám hộ đến nhận về
straps must cover undergarments dây treo phải che kín phần đồ lót
students who need to cover their heads for religious purposes will be allowed to do so with administrative notification and permission học sinh nào cần đội khăn che đầu vì lý do tôn giáo cần phải thông báo và xin phép nhà trường mới được phép đội
tasteful fashion acceptable for formal dances trang phục phải chỉnh tề phù hợp với các vũ hội trọng thể
trench coats and any manner of dress deemed to be gang-related by local law enforcement áo khoác vạt dài hoặc bất cứ loại áo nào bị cơ quan công lực địa phương cho là có liên quan đến băng đảng
underwear/undershorts should not be showing không được để lộ đồ lót hoặc quần lót

10. School Safety and Emergency Plans – Kế hoạch khẩn cấp và an toàn học đường

drill thực tập
earthquake drill thực tập động đất
emergency trường hợp khẩn cấp
fire drill thực tập hoả hoạn
first responder toán ứng cứu cấp thời
(***police and fire officials*** – viên chức cảnh sát và cứu hoả)
intruder kẻ đột nhập
law enforcement nhân viên công lực
local authorities chính quyền địa phương
lockdown cấm cổng
medically fragile sức khoẻ yếu (cần ưu tiên cấp cứu đặc biệt)
mitigate giảm thiểu
multi-hazard nhiều loại độc hại
perpetrator kẻ khả nghi, tội phạm
prevent ngăn ngừa, ngăn chặn
safety sự an toàn
school safety plan kế hoạch an toàn học đường
shelter in place trú ẩn tại chỗ
student release cho học sinh ra về
take roll điểm danh
weather emergency đối phó với thời tiết khắc nghiệt

11. A Typical Grade Report Card (Fourth Grade) – Phiếu báo điểm tiêu biểu (lớp 4)

READING/LITERATURE – Môn đọc/văn chương
Word analysis and vocabulary Phân tích từ-ngữ và từ vựng
Uses word origins and word relationship to find meaning Dùng từ gốc và mối tương quan của từ để suy ra nghĩa
Reads aloud fluently at fourth grade level Đọc lớn và lưu loát hợp vời trình độ lớp tư
Reading comprehension đọc hiểu
Applies skills and strategies to read and understand fourth grade text Áp dụng các kỹ năng và phương cách để đọc và hiểu bài đọc của lớp tư

Literary response and analysis Nhận xét và phân tích văn học
Identifies and analyses characteristics of various forms of literature Nêu và phân tích các đặc tính của từng loại hình văn chương
Identifies and analyses themes, plots, settings, and characters Nêu và phân tích chủ đề, ý chính, hoàn cảnh và nhân vật

WRITTEN AND ORAL LANGUAGE – Nói và viết luận, văn
Writing strategies and application Áp dụng và các phương cách viết luận, văn
Demonstrates knowledge of content/genre Nắm vững nội dung/thể loại
Writes mulitiple-paragraph compositions with organization and focus Viết bài luận có nhiều đoạn đúng với chủ đề và ý tưởng mạch lạc
Uses revising and editing strategies Áp dụng phương cách sửa và nhuận sắc bài viết
Writes legibly in cursive g Viết rõ ràng theo chữ thường

Written and Oral English Language Conventions Qui ước viết và nói Anh ngữ
Uses simple and compound sentences Dùng câu đơn giản và câu ghép
Identifies/Uses grammar concepts correctly Nắm vững và sử dụng đúng ngữ pháp
Uses correct capitalization and punctuation Biết chữ nào cần viết hoa và biết dùng dấu chấm câu đúng cách.
Spells grade-level word correctly in context Biết đánh vần đúng cách những từ-ngữ trong nội dung bài đọc phù hợp với cấp lớp

Listening/Speaking strategies and applications Áp dụng phương cách và biết nghe nói
Listens critically and responds appropriately Chú ý lắng nghe và trả lời chính xác
Presents information in a clear and organized manner Trình bày chi tiết một cách rõ ràng và mạch lạc.

OVERALL PERFORMANCE ON GRADE LEVEL STANDARDS – Tổng kết thành quả theo tiêu chuẩn cấp lớp
Marking reflects cumulative grade level performance to date. Đánh dấu vào chỗ thích hợp phản ảnh thành quả chung theo trình độ cấp lớp tính đến ngày này.
Subject môn **Trimester** khoá học **Below** kém **Approaching** cần cố gắng **Meets** Đạt **Excels** giỏi

d. MATHEMATICS – Môn toán
Number sense Nắm vững về số
Writes, compares, and rounds whole numbers Viết, so sánh, và lấy tròn số nguyên
Adds and substracts whole numbers Cộng và trừ các số nguyên
Knows multiplication facts Biết cách làm toán nhân
Multiplies by a multi-digit number Nhân nhiều hàng số (đơn vị, chục, trăm, …)
Divides multi-digit numbers by 1 digit Chia số bị chia nhiều hàng số cho 1 số chia
Finds multiplies, factors, and primes Tìm bội số, thừa số và nguyên tố
Solve problems involving fractions Giải bài toán có phân số
Solves problems involving decimals Giải bài toán có số thập phân
Solves problems using negative numbers Giải bài toán có số âm

Algebra and functions Đại số và hàm số
Evaluates expressions involving parentheses and manipulates equation Định số một biểu thức bao gồm dấu ngoặc đơn giải được phương trình

Measurement and geometry Đo đạc và hình học
Measures with appropriate units Đo đạc dùng đúng đơn vị
Graphs points on a coordinate grid Điểm chỉ toạ độ trên đồ thị
Understands perimeter and area Hiểu rõ chu vi và diện tích
Understand/Represents geometric figures Hiểu rõ/Vẽ được các hình trong môn hình học

Statistics, data analysis, and probability Thống kê, phân tích số liệu và xác suất
Collects, organizes, and analyzes data Thu thập, sắp xếp và phân tích số liệu
Understands concepts of probability Hiểu rõ khái niệm về xác suất

Mathematics reasoning and algebra Toán học lý luận và đại số

Uese strategies, skills, and concepts to estimate, find, and justify solutions Sử dụng phương pháp, khả năng, và khái niệm để ước tính, tìm ra và biện minh cho các giải pháp

SUPPLEMENT SERVICES – Các dịch vụ hỗ trợ
English language learner chương trình học Anh ngữ
CELDT level trình độ bài thi CELDT (California English Learner Development Test – Bài khảo sát khả năng Anh ngữ California)
IEP giáo dục đặc biệt
GATE g Giáo dục học sinh giỏi và có năng khiếu (Gifted and Talented Education)
Other services các dịch vụ khác

CONTENT AREAS – Đánh giá theo nội dung
Graded on Progress, Effort, and Participation Cho điểm dựa trên sự tiến bộ, cố gắng và tham gia tích cực
History/social science lịch sử/khoa học xã hội
Science/health khoa học/sức khoẻ

CO-CURRICULAR AREAS – Các môn song hành
Graded on Effort and Participation Cho điểm dựa trên sự cố gắng và tham gia tích cực
English language development phát triển Anh ngữ
Performing Arts Nghệ thuật trình diễn
Physical education Thể dục
Visual Arts Nghệ thuật tạo hình

RESPONSIBILITY FOR LEARNING – Trách nhiệm học tập
Participates and cooperates in a group setting Tham gia và hợp tác theo nhóm
Make effective use of time Sử dụng thời gian hữu hiệu
Listens and follows directions Lắng nghe và tuân theo lời hướng dẫn
Complete classwork Hoàn tất bài làm trong lớp
Completes and returns homework on time Hoàn tất và nộp bài tập ở nhà đúng hạn
Produces neat and orderly work Làm bài sạch sẽ theo thứ tự
Organizes self and materials Gọn gang và ngăn nắp

RESPONSIBILITY FOR BEHAVIOR – Trách nhiệm về hành vi
Display self-control Biểu lộ sự tự chế
Follows classroom rules Tuân theo nội quy của lớp
Follows school rules Tuân theo nội quy của trường
Accepts and respect authority Công nhận và tôn trọng nhân viên nhà trường
Accepts responsibility for own behavior Chịu nhận trách nhiệm về hành vi của mình
Respects rights and property of others Tôn trọng quyền hạn và tài sản của người khác

ATTENDANCE INFORMATION – Điểm đi học chuyên cần
absences vắng mặt
tardies đi trễ

CONFERENCES ATTENDED – Các lần tham dự họp với giáo viên
Goad setting conference họp để đề ra mục tiêu
second semester khoá thứ hai

12. Common Report Card Comments

a. Challenges – Khuyết điểm cần chấn chỉnh
absences negatively affect grade vắng mặt nhiều sẽ bị sụt điểm hạng
accelerated reading goal not met không đạt mục tiêu chương trình luyện đọc
agenda incomplete không theo đúng thời khoá biểu
assignment missing or late bài làm bị mất hoặc nộp trễ
assignments late làm bài trễ, nộp bài trễ

behavior inconsistent tâm tính bất thường
brings no materials đi học không đem theo bút viết, dụng cụ
conference needed cần gặp phụ huynh để nói chuyện
course requirements not met không đạt yêu cầu của môn học
danger of failing có nguy cơ bị rớt (môn học), có nguy cơ (bị ở lại lớp)
did not attend performance event không tham gia buổi trình diễn
disobeys rules không tuân theo nội quy
disorganized bừa bãi, không biết sắp đặt
disrupts learning phá rối trong giờ học
disturbs others chọc phá người khác, quấy rầy người khác
does not complete homework không làm hết bài tập ở nhà
does not follow directions không chịu nghe theo lời hướng dẫn
does not listen không chịu nghe giảng bài, nói không nghe
excessive non-suits nhiều lần không mặc đồng phục vào giờ thể dục
failure to make process không chịu cố gắng
frequent absences vắng mặt thường xuyên
frequent forgets materials thường xuyên quên đồ đi học và tập vở
frequent tardies thường xuyên đi trễ
graduation requirement điều kiện tốt nghiệp
honors not earned điểm các lớp danh dự không đạt
illegible work chữ viết khó đọc
incomplete work affects grades làm bài không xong sẽ bị sụt điểm hạng
insufficient IEP progress giáo dục cá nhân chưa tiến đúng mức
intervention class lớp dành cho học sinh kém
irresponsible thiếu trách nhiệm, vô trách nhiệm
lab work below standard điểm thực tập thí nghiệm quá thấp
late work affects grades nộp bài trễ sẽ bị sụt điểm hạng
loaner clothing provided often thường quên mang theo áo quần thể dục
low homework grades điểm bài tập về nhà thấp
low test score điểm thi thấp
low transfer grade điểm hạng thấp khi đổi qua trường này
missing work affects grades làm mất bài sẽ bị tụt điểm hạng
modified curriculum học trình được cải biên
modified grades điểm hạng được điều chỉnh
needs homework help cần giúp làm bài tập ở nhà
needs to improve reading skill cần luyện thêm môn tập đọc
needs to improve writing skill cần luyện thêm môn tập viết văn
negative attitude có thái độ tiêu cực
not meeting standards không đạt đủ tiêu chuẩn
not prepared không có chuẩn bị, thiếu chuẩn bị
participating more in class! tham gia sinh hoạt trong lớp nhiều hơn
please call teacher vui lòng gọi cho giáo viên
poor participation ít chịu tham gia
poor quality work bài làm quá tệ, kém
poor use of class time lãng phí thời gian học trong lớp
poor work habits thiếu tinh thần hăng hái học tập
recently enrolled mới ghi danh
recommend tutoring đề nghị học thêm ngoài giờ, đề nghị đi học kèm
rude/discourteous thô lỗ/vô lễ, thiếu lễ độ
talk too much hay nói chuyện trong lớp
tardies affect grade đi học trễ nhiều sẽ bị sụt điểm hạng

truant from class bỏ học, trốn học
uncooperative không có tinh thần hợp tác, không chịu nghe lời
unsatisfactory effort cần cố gắng thêm nữa
work below ability lười học tập
work below standard bài làm quá kém

b. Đáng khen

a pleasure to teach rất thích dạy cháu
accelerated readind goal met đạt mục tiêu chương trình luyện đọc
adequate IEP program thực hiện đủ chương trình giáo dục cá nhân
agenda completed regularly hoàn tất công việc đúng theo thời khoá biểu
assignments turned in consistently nộp bài đều đặn
assignments turned in on time nộp bài đúng giờ, đúng hạn
attends regulary đi học đều
bring materials mang theo bút viết dụng cụ đầy đủ
completes homework regularly làm bài ở nhà đầy đủ và đều đặn
consistently brings materials đi học luôn luôn mang theo bút viết dụng cụ
course requirements met đạt tiêu chuẩn môn học
courteous lễ độ
excellent work habit thói quen học tập rất xuất sắc
follows directions nghe lời chỉ dẫn
good participation tham gia đều đặn
good work quality bài làm hay và giỏi
helpful to others luôn giúp đỡ bạn
listen attentively chú ý lắng nghe
makes good use of class time biết tận dụng thời gian học ở lớp
meeting standards đạt tiêu chuẩn
obeys rules tuân theo nội quy
perfoms well on tests làm bài thi giỏi
performing well in class trong lớp học hành giỏi dang
positive attitude thái độ tích cực
prepared for class có chuẩn bị trước khi đi học
quiet and respectful ít nói và đáng mến
respectful đáng mến, có thái độ kính trọng người lớn
responsible có tinh thần trách nhiệm
satisfactory effort rất có cố gắng đáng khen
showing improving có tiến bộ đáng kể
strong writing skills viết rất vững
very cooperative rất có tinh thần hợp tác
well organized rất ngăn nắp, gọn gàng
works at or above standard bài làm ngang hoặc vượt tiêu chuẩn
works to ability luôn luôn tận sức

13. Other School-related Vocabulary − Các từ vựng liên quan đến học đường

A điểm A (giỏi)
abbreviation (*dt*) tiếng, chữ viết tắt (một nhóm các mẫu tự đầu của mỗi từ trong một nhóm có tính cách định danh, khi nói thì đọc tên của từng mẫu tự đó ra: LRE (*least restrictive environment* 'môi trường hoà nhập với trẻ em bình thường') và phải nói từng mẫu tự theo kiểu đánh vần [el are ee]; *dt* danh từ, *đgt* động từ, *tt* tính từ, *trt* trạng từ
ability (*dt*) khả năng (làm việc, học hành hay làm việc gì *the ability to read between the lines* khả năng đọc được ý của người viết
ability grouping (*dt*) phân nhóm khả năng (căn cứ vào điểm thi, học sinh giỏi được xếp vào một nhóm

để tiện việc học tập)
abortion (*dt*) sự phá thai
absence rate tỉ lệ vắng mặt, mức vắng mặt (dựa trên tổng số học sinh trong lớp (hay toàn trường)
absence record (*dt*) hồ sơ chuyên cần; hồ sơ vắng mặt (của học sinh)
Absent On Leave (AOL) vắng mặt có phép; được nghỉ phép
Absent without Leave (AWOL) vắng mặt không lý do, vắng mặt bất hợp pháp
absenteeism tình trạng (học sinh) vắng mặt; tệ trạng vắng vặt (ở lớp, ở sở làm)
abuse ngược đãi, hành hạ *child abuse* hành hạ trẻ em *sex abuse* xâm phạm tình dục (bao gồm hiếp dâm, cưỡng hiếp, sờ mó người khác), lạm dụng: *abuse one's authority* lạm dụng quyền hành *the abuse of priviledges* lạm dụng quyền ưu đãi (để làm bậy), lăng mạ (chửi bới, mắng nhiếc) *the officer heaped abuse on his men* viên chỉ huy lăng mạ nhân viên dưới quyền
academic (*tt*) thuộc về học vấn; uyên bác: *academic achievement:* thành tựu học tập; *academic advisor:* m *academic level:* trình độ uyên bác; *academic program:* chương trình học vấn; *academic skill:* năng cố vấn học đường (Xem *advisor*); *academic subject:* môn học; *academic year:* năm học, niên khoá; còn gọi là *school year*
academic bodies những nhóm nghiên cứu uyên bác (sâu rộng); hàn lâm
Academic Circle Hội Học Sinh Ưu Tú (tên riêng); trong giới khoa bảng, trong giới học thuật
academic course credits tín chỉ lớp trình độ cao
Academic Decathlon Hội Thi Đua Học Tập *academic pen-tha-lon* hội thi viết
academic education giáo dục chính thức; chuẩn bị học lên bậc cao
academic fellowship học bổng thân hữu
academic GPA điểm học lực *academic need* nhu cầu học tập
Academic Language ngôn ngữ hàn lâm, ngôn ngữ đúng tiêu chuẩn (ngược với *street language* ngôn ngữ đường phố), cấp cao *Academic Language Development* Phát Triển Ngôn Ngữ Cấp Cao
academic pentathlon thi đua học tập (năm lãnh vực: toán, văn chương, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, và viết luận)
academic performance năng lực học tập (nhắm vào khả năng theo học hay sức học) *academic performance index* (API) chỉ số năng lực học tập Xem *functional performance; academic program* chương trình học vấn
accelerated reading (AR) chương trình luyện đọc *accelerated intensive reading* (AIR) chương trình luyện đọc cấp tốc
accommodation phương tiện phụ trợ, sự hỗ trợ phương tiện
accomplishment (*dt*) sự hoàn tất (chương trình, công việc); sự thành tựu *academic accomplishment* sự thành tựu học vấn
accountability (*dt*) trách nhiệm *school and parents share the accountability of a student's success* nhà trường và phụ huynh chia sẻ trách nhiệm về sự thành công của một học sinh
accounting (*dt*) ngành kế toán; *account:* trương mục, tài khoản, *savings account* trương mục tiết kiệm, *checking account* trương mục vãng lai, trương mục chi trả, trương mục thanh toán
accurate chính xác
achieve thành tựu *achievement* sự thành tựu, *academic achievement* thành quả học vấn
acknowledgement of risk nhìn nhận sự rủi ro, chấp nhận rủi ro
acquisition lãnh hội, học hỏi được *language acquisition* học ngôn ngữ mẹ đẻ (để phân biệt với *language learning* học ngôn ngữ sau khi đã lớn)
acronym (*dt*) từ tĩnh lược (dùng mỗi mẫu đầu của mỗi từ tạo thành một "từ mới", như LEP [lEp] *limited English proficiency*, chứ không đọc tên từng mẫu tự [El i: pi:] như *abbreviation* từ viết tắt
acting quyền xử lý, xử lý thường vụ, tạm giữ quyền
activity (*activities*) sinh hoạt (công khai) *school activity* sinh hoạt học đường; hoạt động 1) có tính cách chung: *social activities* những hoạt động xã hội; 2) có tính cách riêng biệt hoặc có thể lén lút *gang's activities* những hoạt động băng đảng
addend số cộng (của một bài toán cộng)

administrative detention ban giám hiệu phạt *administrative regulation* điều lệ hành chánh, *administrative assistant* phụ tá hành chánh, phụ tá điều hành
Administrator Training and Support Hỗ Trợ và Huấn Luyện; viên chức điều hành
adult education giáo dục tráng niên (giáo dục dành cho người đi làm hoặc cao tuổi)
AVID Summer Bridge Program chương trình chuyển tiếp vào mùa hè
advisement teacher giáo viên hướng dẫn. Xem *homeroom teacher, advisement period* giờ hướng dẫn
advisor (*dt*) cố vấn *in education, an advisor is a teacher responsible for advising students on academic matters* trong ngành giáo dục, cố vấn là giáo viên (hay giáo sư) có nhiệm vụ khuyên sinh viên hay học sinh về các vấn đề học tập; (*đgt*) khuyên ai hay vạch chương trình cho ai làm việc gì
advocate ủng hộ *we advocate high salaries for teachers* chúng tôi ủng hộ việc trả lương cao cho giáo chức *advocacy* sự ủng hộ
Aeries SIS hệ thống thông tin học sinh Aeries (Aeries là một chương trình điện toán đang được Khu Học Chánh sử dụng để lưu trữ các chi tiết liên quan đến học vấn của học sinh các trường trong học khu)
affidavit cam kết *Affidavit of Support* giấy cam kết bảo trợ
affirmative action đạo luật về bình đẳng (phái tính và dân thiểu số)
agenda (*dt*) lịch trình (buổi họp); chương trình (làm việc); những việc cần làm
aggressive hung hăng ~ *attitude* thái độ hung hăng, quá vồn vã *an aggressive salesperson* người bán hàng quá vồn vã
alias (*dt*) tự là (tên gọi khác ngoài tên chính thức) *Sam is an alias for Samuel* Samuel tự là Sam
alternative classroom environment (*dt*) môi trường lớp học tương đương
Alternative Proficiency Instrument (*dt*) Chương trình tiếng Anh thay thế (dùng trong các khu học chánh để giúp các học sinh thiểu số trau giồi Anh ngữ) *alternative and continuing education* giáo dục tráng niên (dành học viên trên 18 tuổi). Xem *Adult Education*.
Alternative Program (*dt*) Chương trình thay thế
Ambassador's Club Câu Lạc Bộ Sứ Giả
American Red Cross Hội Hồng Thập Tự
analysis sự phân tích
annex (kiến trúc) phân khu, (hành chánh, văn bản) phần phụ đính, (địa chính) phần đất trực thuộc; *district annex* toà nhà kế bên học khu
annual report tổng kết hoạt động trong năm, báo cáo hàng năm, báo cáo thường niên
anthology bộ hợp tuyển (thường là sách văn học, kịch nghệ, triết học) *an anthology of Elizabethan drama* bộ hợp tuyển kịch nghệ thời Elizabeth*; an anthology of modern philosophy* bộ hợp tuyển triết học hiện đại.
antisocial chống lại xã hội, trái với lẽ thường tình
appreciation of literature thưởng thức văn chương
approach đến gần *the car slowed down when it approached the intersection* chiếc xe chạy chậm lại khi đến gần ngã tư; phương pháp *communicative approach* phương pháp giao tiếp *audio lingual* ~ phương pháp thính thoại (học ngoại ngữ bằng nghe và nói – nghe và lặp lại)
appropriate đúng phép, thích hợp ~ *educational placement* ấn định sự giáo dục thích hợp
aptitude năng khiếu ~ *test* trắc nghiệm năng khiếu ~ *and interest* năng khiếu và sở thích
area lãnh vực, khu vực, phương diện *Related areas of inquiry reflect borrowed notions* Những lãnh vực có liên quan đến điều kiện đó phản ảnh sự vay mượn từ nhiều khái niệm khác nhau.
Art & Letters Association Hội Văn Học và Nghệ Thuật
as required by law theo luật định
ASB (**A**ssociation of **S**tudent **B**ody) hiệu đoàn học sinh (nói gọn là hiệu đoàn)
assembly skill khả năng ráp rối, lắp ráp
assert minh định *he asserted his innocence of the crime* ông ta minh định rằng ông không có tội; cam kết *the candidate finally asserted himself about what he will achieve* ứng cử viên cuối cùng cam kết về những điều sẽ thực hiện
assessment trắc nghiệm khả năng (một môn), thẩm định *academic assessment* thẩm định học vấn

assignment book quyển sổ/tập ghi bài làm
assist giúp, tán trợ, trợ giúp *please assist me to move this table* vui lòng giúp tôi di chuyển cái bàn này,
association hiệp hội, sự liên tưởng, *to associate* liên kết, liên tưởng
at random ngẫu nhiên, bất kỳ, không theo quy luật *the sample was selected at random* mẫu hàng được chọn theo lối ngẫu nhiên
at risk of failing (the exam) (*dt*) đang có nguy cơ bị rớt kỳ thi
attendance sự chuyên cần *attendance office* phòng điểm danh ~ *supervisor* trưởng phòng điểm danh
auditor kiểm toán viên
author's chair người viết lấy ý kiến (giờ tập làm văn trong lớp, đây là giai đoạn cuối của tiến trình hoàn tất bài viết. Học sinh có cơ hội nghe và đóng góp ý kiến của bạn mình. Khi đến phiên mình thì học sinh đọc lớn một đoạn văn do mình viết để các bạn nghe và góp ý.)
average daily attendance (ADA) (*dt*) sĩ số trung bình mỗi ngày

B điểm B (khá)
babbling nói bập bẹ
baccalaureate sermon liên hoan tốt nghiệp
baccalaureate service vinh danh lớp 12
back on track chỉnh đốn (việc học của con em) *back on track meetings* các buổi họp (phụ huynh) để chỉnh đốn (việc học của con em)
back-to-school night (*dt*) đêm gặp gỡ dịp tựu trường
badge phù hiệu *police badge* phù hiệu cảnh sát
band booster club hội cổ động, ban cổ động
banquet tiệc lớn (phân biệt với) *party* tiệc vui: *birthday party* tiệc sinh nhật
be sure that để nắm chắc rằng, để bảo đảm rằng
behaviorism thuyết hành vi
below basic (trình độ) kém Xem ***CST level*** trình độ theo bài thi tiêu chuẩn California
benchmark bài thi theo tiêu chuẩn, bài trắc nghiệm định kỳ, bài thi định mức
bilingual song ngữ *bilingual teacher* giáo viên song ngữ, ~ *person* người biết hai ngôn ngữ ~ *Education Committee* Uỷ Ban Giáo Dục Song Ngữ ~ *testing clerk* nhân viên phụ trách cho thi, nhân viên khảo thí
bilingualism lý thuyết về song ngữ; vấn đề song ngữ; chủ trương song ngữ *bilingualism in a bicultural world* vấn đề song ngữ trong môi trường có cùng hai văn hoá
blend trộn *blend a little red paint with the blue paint* trộn một ít sơn đỏ với sơn xanh; ráp *blend two words to make a new word* ráp hai chữ với nhau thành một chữ mới
Blue Ribbon Award Giải Nơ Xanh
Board Policy chủ trương của học khu *Board of Education* Hội Đồng Giáo Dục
body representation khuynh hướng thể hiện điệu bộ và tính cách: *left body representation* khuynh hướng nữ tính; *right* ~ ~ khuynh hướng nam tính
book report thuyết trình sách, trình bày nội dung sách
booster tăng cường, làm cho mạnh thêm, đẩy mạnh
brainstorm vận dụng trí não (để viết luận hay trình bày ý tưởng sao cho mạch lạc), động não. Xem *thinking maps.*
Bright Day/Spirit Day Ngày Truyền Thống
brochure tập quảng bá thông tin
buckle cái khoá cài: *belt buckle* bút nịt, *to buckle* cài *buckle your seatbelt* cài dây an toàn
buddy system đi có bạn (cách để phòng bị tấn công, cướp giật hay cưỡng hiếp trong những nơi choẻ (vắng vẻ) hay nguy hiểm như bãi đậu xe vào ban đêm, đi leo núi, nhằm canh chừng và báo nguy cho nhau)
budget ngân sách (của chính quyền), ngân quỹ (tổ chức, gia đình); lập ngân sách, lập ngân quỹ, tính toán thời gian *budget one's time* tính toán thời gian làm việc của người nào
bulletin board bản thông cáo, bảng yết thị

bus evacuation drill thực tập di tản ra khỏi xe buýt
bylaw quy điều, điều lệ, chiếu theo luật lệ hiện hành

C điểm C (trung bình)
cabinet (chính phủ) nội các *12 members of the cabinet* 12 thành viên trong nội các, tủ (mộc) ~ *maker* thợ đóng tủ
calculation sự tính toán, *math calculation* toán số, phân biệt với *math words* toán đố
calendar day ngày theo lịch (tính liên tục kể cả ngày nghỉ hay lễ, phân biệt với *workday* – ngày làm việc)
California Association for Bilingual Education (CABE) Hội Giáo Dục Song Ngữ California
California Rural Legal assistance (CRLA) Tổ chức trợ giúp Pháp Lý Nông Thôn California
California Scholastic Federation Hội Uyên Học
Californians Together Organization Tổ chức Người California hợp quần
campus cơ sở trường ốc *on campus* đang ở tại trường *off campus* ra bên ngoài khuôn viên nhà trường
candygram lời chúc *o*
capital outlay tiền chi (vào việc gì)
Career Readiness Anchor Standards for Reading các tiêu chuẩn củng cố môn đọc sắp sẵn vào nghề
career units tín chỉ học nghề do tư vấn học đường hướng dẫn để biết rõ các cơ hội học nghề hoặc lên các bậc đại học
carpenter thợ mộc *carpentry* ngành mộc
cashier's check chi phiếu có bảo chứng, ngân phiếu
categorical programs (*dt*) chương trình theo hạng mục (theo đó học khu hay nhà trường được nhận ngân quỹ của liên bang hoặc tiểu bang để thực hiện các chương trình đã được ấn định theo ưu tiên cấp thiết, ~ *funding* cung cấp quỹ theo hạng mục
CELDT levels: *advanced* cao cấp, ***early advanced*** trên trung cấp, ***intermediate*** trung cấp, ***early intermediate*** trên sơ cấp, ***beginning*** sơ cấp
Centers sinh hoạt toàn lớp *student centered* học sinh chủ động và *provides practices* thực hành nhiều: *not based on data* không dựa trên tài liệu, *rotate through activities* thay phiên trong các sinh hoạt, *product orientated* chú trọng vào tạo tác *same activities for all students* học sinh tham gia cùng loại sinh hoạt, *all curricular areas* áp dụng mọi môn trong học trình; Xem *Universal Access Time* sinh hoạt theo nhóm
certificated thuộc ban giảng huấn, bên giáo chức (được cấp bằng sư phạm cho phép đi dạy)
challenge records yêu cầu xét lại
charter school trường bán công
check (*dt*) chi phiếu (*đgt*) kiểm soát, kiểm tra
checklist bản kiểm tra, bản ghi các điều cần làm
check-out book sổ vãng lai (cho khách hay phụ huynh đến trường ghi tên và ký vào khi muốn viếng lớp hay đi lại trong khuôn viên nhà trường)
chief education officer giám đốc học vụ
child molester người thích sờ mó trẻ em
children's magazines tạp chí dành cho thiếu nhi
Chinese jump rope dây nhảy bằng thun bện lại
choir, chorus nhóm hợp ca, nhóm hợp xướng
circulation technology kỹ thuật kiểm lưu (kiểm soát lưu lượng sách lưu hành trong thư viện)
citizenship hạnh kiểm ~ *and academic progress* tiến bộ về việc học và có hạnh kiểm tốt
classified ban hành chánh, nhân viên văn phòng (phân loại theo ngạch trật)
classroom or campus disruption nghịch phá (trong lớp hoặc trong trường)
closed campus (*dt*) khuôn viên nhà trường là khu vực hạn chế, khu vực hạn chế (nói gọn)
club câu-lạc-bộ *Youth Club* câu-lạc-bộ thanh thiếu niên
clue manh mối, mấu chốt
cluster grouping (GATE) phân nhóm tương cận

cocaine lá cô-kên dùng để chế ma tuý, mọt-phin, chất tinh phiến
codependence chứng thương cuồng (người mắc chứng này thường thương người khác một cách bất thường, chẳng hạn mẹ thương con quá nên không muốn con cưới vợ hoặc lấy chồng vì sợ mất con)
collaborating day họp chuyên môn
collaborative study group họp chung theo nhóm
College Success Path hành trang lên đại học, con đường thành công bậc đại học
comment lời khen, lời phê bình
commit cam kết *commitment* sự cam kết, nguyện *to commit oneself to* thề *he refuses to commit himself to any promise* ông ta từ chối không chịu hứa hẹn bất cứ điều gì, gây ra *to commit a crime, to be committed* có quyết tâm *we are committed to a course of action* chúng tôi có quyết tâm hành động
Common Core State Standards (CCSS) Tiêu chuẩn liên tiểu bang (hiện nay đã có 46 tiểu bang tham gia chương trình này; tại California, CCSS thay thế cho *California Standard Test* (Bài thi Tiêu Chuẩn tiểu bang California), nên chưa thể gọi là tiêu chuẩn liên bang. Xem *Smarter Balanced.*
Common Pages thể lệ chung, mục tổng quát, phần tổng quát (trong văn bản, kế hoạch trường) *common good* lợi ích chung
common sense lẽ thường tình, lẽ thường, lệ thường, điều mặc nhiên
communication giao tiếp, đối thoại, tiếp xúc, ~ *skill* khả năng truyền đạt ~ *system* hệ thống liên lạc
community cư dân địa phương, ~ *college district* (*dt*) học khu các trường cao đẳng (thường gọi là đại học cộng đồng) *Community Outreach Meetings* các buổi họp giao tế cộng đồng
companion class lớp cải biên
competency năng lực làm việc, khả năng làm việc, khả năng học tập
compliance liên đới trách nhiệm, sự tuân thủ
comprehensive thuộc về sự hiểu biết, toàn diện *comprehensive test* trắc nghiệm toàn diện
compromise dung hoà, hoà giải
compulsory continuation education giáo dục tiếp liên cưỡng bách
computer máy điện toán ~ *data bank* kho dữ liệu điện toán ~ *technician* (*dt*) kỹ thuật viên điện toán
computer repair (*dt*) sửa máy điện toán (nên phân biệt với *máy tính* 'calculator'; còn gọi là *máy vi tính* 'microcomputer')
computer software specialist (*dt*) chuyên viên nhu liệu điện toán
concept ý niệm, khái niệm
confer hội ý *conference* cuộc họp *teacher-parent conference* họp giáo viên và phụ huynh
confidential Xem *eye-only.*
consent form mẫu đồng ý, giấy ưng thuận
consistent (*tt*) như nhất, trước sau như một; *consistency* (*dt*) sự như nhất, trước sau như một
Consolidated Application (*dt*) kết hợp ứng dụng (các chương trình hạng mục do tiểu bang hoặc liên bang tài trợ bao gồm việc ứng dụng và báo cáo tiến độ cũng như kết quả đạt được đúng theo mô thức đã đề ra)
consultant (*dt*) chuyên viên tham vấn; thạm vấn viên; (*đgt) to consult* hỏi ý kiến *consult your lawyer before signing the contract* hãy hỏi ý kiến với luật sư trước khi ký khế ước
contact tiếp xúc, ~ *lenses* nhãn kính
contract giao ước, khế ước, giao kèo, hợp đồng
controlled substances những chất bị cấm sử dụng rộng rãi (là những chất gây nghiện tạo thành mối nguy cho xã hội) nói gọn: chất gây nghiện
coordinator điều hợp viên, phối hợp viên
copy mô phỏng, sao chép, in phó bản
core cái lõi, cốt lõi ~ *courses* những lớp chính
Cornell notes ghi chép (khi giảng bài dùng mẫu giấy do Cornell phát kiến. Trong đó gồm có 3 ô: ô 1 gọi là *Cue Column* 'cột gợi ý' bên trái có bề ngang chừng 2 in. ½ và dài chừng 7 inches. Ô 2 gọi là *Notetaking column* 'cột ghi chép' và ô 3 *Summary* tóm tắt. Theo phương pháp *Cornell*, việc ghi chép cần hoàn tất theo 5 mục: *Record:* ghi chép (Dùng ký hiệu hay bất cứ hình thức nào để có thể ghi lại càng đầy đủ mà thật nhanh càng tốt), *Questions:* đặt câu hỏi (nên làm ngay sau giờ học càng tốt, dựa

vào những chi tiết ghi trong ô 2. Như vậy giúp cho ý nghĩa càng sáng, mối liên quan trong câu chuyện càng tỏ và tính chất liên tục càng chặt chẽ, giúp cho việc nhớ bài càng dễ. Sau này khi dùng lại để ôn thi cũng tiện lợi). *Recite:* lặp lại (nên dùng giấy che phần ghi chép rồi đọc lại câu hỏi với những từ gợi ý trong ô 1 bằng chữ riêng của mình, sau đó nói câu trả hoặc nói lên sự kiện bằng lời thành tiếng lớn thông qua các chữ gợi ý nói trên. *Reflect:* tự vấn (tìm cách nhớ bài bằng hình thức tự hỏi mình, chẳng hạn: "Ý nghĩa sâu sắc của sự kiện này là gì? Những điều đó dựa trên nguyên tắc nào? Làm sao ta có thể áp dụng được? Làm sao có thể ứng dụng vào những gì ta đã biết? Ngoài ra còn có những gì nữa không?' *Review:* ôn lại (nên dành thời gian để xem lại những gì đã ghi chép 10 lần mỗi tuần.) Nếu được như vậy bạn có thể nhớ gần hết những gì đã học được và dùng cho bài đang học hoặc khi làm bài thi.

cost phí tổn *the cost of the repair* phí tổn sửa chữa, giá thành *the cost of a product* giá thành của một sản phẩm, cái giá phải trả (ý không hay) *the cost of his negligence* cái giá phải trả cho sự chểnh mảng

Costa's Questioning Model Mô thức về Cách Hỏi của Costa (gọi tắt là Mô thức Costa). Mô thức này được chia làm ba trình độ:

Level One: *define, describe, identify, list, name, observe, recite, scan;* Trình độ 1: *định nghĩa, mô tả, nhận diện, liệt kê, đặt tên, quan sát, nhắc lại, dò tìm;*

Level Two: *analyze, compare, contrast, group, infer, sequence, synthesize;* Trình độ 2: *phân tích, so sánh, tương phản, phân nhóm, suy diễn, diễn tiến, tổng hợp;*

Level Three: *apply, evaluate, hypothesize, imagine, judge, predict, speculate.* Trình độ 3: *ứng dụng, đánh giá, giả thiết, hình dung, phán đoán, tiên đoán, suy nghiệm*

counseling intern thụ huấn viên tư vấn, tư vấn tập sự

counselor (*dt*) tư vấn (*a faculty member who advises students on personal and academic problems, career choices, and the like* người hướng dẫn hay góp ý về những vấn đề riêng tư hay cá nhân; *school counselor* tư vấn học đường (hướng dẫn học sinh về những môn cần học hoặc các vấn đề liên quan đến học tập), khải đạo viên

country music nhạc đồng quê

course môn học ~ *catalog* danh bạ môn học, ~ *description* tóm tắt nội dung môn học; ~ *syllabus* trích yếu môn học

court (*học đường*) sân chính của trường, (*tư pháp*) toà án; còn gọi là *quad*

crack đá dăm (tiếng lóng chỉ loại ma tuý pha chế bằng cách pha bột nổi làm bánh với bạch phiến và chút nước)

credit recovery program chương trình bổ túc tín chỉ

criterion (số nhiều: *criteria*) tiêu chuẩn (định ra để làm việc gì). Đừng nhầm lẫn với *standard*

cross country xuyên toàn quốc

CST levels: trình độ theo Bài Thi Tiêu Chuẩn California: ***advanced*** xuất sắc, ***proficient*** giỏi, ***upper basic*** trên trung bình ***basic*** trung bình, ***lower basic*** dưới trung bình ***below basic*** kém, ***far below basic*** quá kém

culture insight thấu triệt văn hoá

curriculum học trình (nhắm vào học sinh) ~ *specialist* chuyên viên phụ trách học trình (đừng nhầm với *lesson plan* 'giáo trình' của dùng giáo viên để giảng bài)

cyberbullying uy hiếp trên mạng

D điểm D (kém; học sinh bị điểm này có thể phải học lại môn đó)

data scanner máy nhập bản sao dữ liệu *data team agenda* bảng kết quả đánh giá để đối chiếu *Data Analysis and Monitoring* Theo Dõi và Phân Tích Dữ Kiện

dead period (*trường*) thời gian nghỉ tranh tài, (*kỹ nghệ thể thao*) thời gian khoá sổ tuyển dụng

decision quyết định, nghị quyết Xem *resolution*.

deduction quy nạp (phương pháp lý luận, theo đó dùng các thí dụ làm tiền đề để dẫn đến kết luận và trở thành quy luật; do vậy, các tiền đề phải đúng thì kết luận mới chính xác). Đối nghịch với *induction* diễn dịch (lấy nguyên tắc áp dụng các trường hợp thực tế)

dedication sự chuyên tâm, lòng tận tuỵ

demograph bản thống kê thành phần học sinh; thành phần dân cư
department bộ phận, ban, phân khoa, sở, nha, ngành (tuỳ theo nội dung cụ thể mà dịch từ này: *department store* tiệm bách hoá: *children department* khu bán đồ trẻ em, *women's department* khu bán đồ phụ nữ *men's department* khu bán đồ đàn ông; *English department* khoa Anh Văn; *Department of K-12 Educational Services* Ban Dịch Vụ Giáo Dục; *K-12 Instructional Department* Ban Giáo Vụ Các Cấp; *OC Education Department* Sở Giáo Dục OC; *California Education Department* Bộ Giáo Dục Tiểu Bang California; *US Department of Educaiton* Bộ Quốc Gia Giáo Dục
depict tiêu biểu, nói lên được
design vẽ kiểu, phác hoạ, hoạ kiểu *to design a new school* vẽ kiểu một ngôi trường mới; kiểu hoạ, bản vẽ *the new design looks elegant* kiểu hoạ mới trông thanh nhã
designate đề cử *you may designate another person to be your representative* ông/bà có thể đề cử một người khác thay mặt cho mình
designated representative (*dt*) đại diện được chỉ định
detention cấm túc *home detention* cấm túc tại nhà, *school* ~ cấm túc tại trường
develop phát triển, phát huy, mở mang, khai triển
developmental disability khuyết tật tăng trưởng
difference sự khác nhau, sự nổi bật bất thường
differentitated instruction giảng dạy tổng hoà, theo đó giáo viên cần dùng đến các tài liệu (chính thức lẫn bán chính thức) và phân học sinh ra từng nhóm nhỏ tuỳ theo trình độ và sở thích của mỗi em cùng học với nhau.
differentiation strategy phương pháp tổng hoà
Digital High School trường trung học cấp 2 kỹ thuật số (loại trường được chính phủ tài trợ để trang bị kỹ thuật cao); trường trung học hàm thụ
dilemma tiến thối lưỡng nan, chuyện khó xử, vấn đề nan giải
disability sự tàn phế *disabled* phế tật
disadvantaged adults những người gặp hoàn cảnh khó khăn
discrepancy sự khác biệt
disrespect khiếm nhã
disruptive behavior có hành vi phá rối
distract quấy rầy (người khác)
distributed practice (must Dos/May Dos) thực hành thích ứng (bài thực tập phải làm sao phù hợp với trình độ với học sinh khi tự thực hiện một mình hay trong nhóm nhỏ)
District Leadership Team Tập Thể Huấn Đạo Giáo Dục của học khu; các cấp trưởng trong học khu
DJ (disc jockey) hoạt náo viên truyền thanh
dominant language ngôn ngữ chính
dramatically đáng kể
dress code quy định về trang phục *dress code standards* tiêu chuẩn phục sức *dress code violation* vi phạm tiêu chuẩn phục sức, vi phạm quy định về cách ăn mặc
drills thực tập *fire* ~ thực tập khi hoả hoạn, *earthquake* ~ thực tập khi động đất
drop-out rate tỷ lệ bỏ học
drug ma tuý và thuốc cần toa; Xem *heroin, cocaine, opium, crack, marijuana*
dully attested chứng thực hẳn hoi

each and every ... từng ... một *each and every student in our school* từng học sinh một trong trường chúng ta *each and every holiday* từng ngày nghỉ một
early intervention can thiệp kịp thời ~ *release* ngày học sinh về sớm, *early start* khởi đầu sớm
ecosystem môi trường sinh thái *ecology* sinh thái học
educational thuộc về giáo dục, có tính cách giáo dục: ~ *system* hệ thống giáo dục ~ *code* bộ luật giáo dục ~ *team* đội ngũ giáo chức
elective (môn học) nhiệm ý *art is an elective for graduation* hội hoạ là môn nhiệm ý cho chương trình tốt nghiệp

electric (*tt*) bằng điện *electric can opener* cái mở hộp bằng điện *electric fan* quạt điện
electrical (*tt*) thuộc về điện *electrical wire* dây (dẫn) điện; *electrical engineer* kỹ sư (ngành) điện
Elementary Systematic ELD Phát Triển Anh Ngữ có Hệ Thống bậc Tiểu Học *Elementary Academic Language Development* Phát triển ngôn ngữ cấp cao bậc tiểu học
eligibility in the local context ưu tiên cho sinh viên địa phương
eligibility index bảng điểm ấn định
email thư điện tử (Lưu ý, có người gọi là 'điện thư' – có thể lẫn lộn với '*fax*')
ELMO document camera máy rọi phóng ảnh (hiệu) ELMO
emotional need nhu cầu tâm lý; nhu cầu tình cảm
encourage khuyến khích
end-of-the-year celebration mừng năm học kết thúc, liên hoan cuối năm
enforce thi hành
enforcement violation biện pháp đối với các vi phạm, *code enforcement violation* luật tố tụng về các vụ vi phạm
enrichment course lớp tăng cường
ensign huy hiệu (quân đội, tổ chức cấp quốc gia, tổ chức đoàn thể lớn)
environment conservation bảo tồn môi sinh
Environmental/Ecology Club Câu Lạc Bộ Sinh Thái/Môi Trường
equal opportunity cơ hội bình đẳng
equality of opportunities bình đẳng về cơ hội
equity stick que thăm *equity card* thẻ thăm *teacher makes random selection by using equity sticks or cards with student names of each of them* giáo viên chọn học sinh bằng cách dùng que hay thẻ thăm có ghi tên trên mỗi que
essay tiểu luận ~ *writing* viết luận
ethnic sắc tộc *ethnic code* chỉ số sắc tộc. Thí dụ: 202 chỉ người Nhật, 204 chỉ người Việt (dùng trong *Home Language Survey* 'Bản Thăm Dò Ngôn Ngữ Ở Nhà')
event sinh hoạt, sự kiện *event calendar* lịch sinh hoạt
exceptional needs nhu cầu biệt lệ
expectation kỳ vọng, mong đợi, yêu cầu *high expectations are placed on the child* kỳ vọng cao đặt lên đứa bé
expenditure plan kế hoạch chi tiêu
extended day ngày học thêm giờ *extended day program* chương trình học thêm giờ *extended day intervention* ngày bắt buộc học thêm giờ
extra duty pay thù lao giờ phụ trội
extra phụ trội *extracurriculum activities* các sinh hoạt ngoại khoá
eye-only tuyệt mật (Trong việc phân loại hồ sơ mật thì loại này đứng hàng đầu, kế đến là *top secret* 'tối mật' *secret* 'mật' *confidential* 'phổ biến hạn chế' *private* 'phổ biến riêng tư' và *public* 'phổ biến rộng rãi)

F (fail) điểm loại (học sinh bị điểm này đều phải học lại môn đó)
facility cơ sở vật chất, công thự
fact sự thể, sự việc *fact sheet* tiến trình lập biên bản
failure to serve detention không đến thọ phạt; không đến chịu phạt
family value giá trị gia đình, nền tảng gia đình
fashion technology (*dt*) kỹ thuật học thời trang
fax (short for **facsimile**) điện thư
felony tội đại hình (tội nặng)
Festival of Art Triển lãm Nghệ thuật
field trip chuyến du khảo
financial aid tài trợ tiền học
financial support hỗ trợ tài chánh

flash drive thanh lưu dữ kiện
flyer tờ chuyền tay, tờ thông báo
focus chú tâm, chú trọng đến
folk song dân ca; *folk poetry* ca dao
Foreign Language Clubs Các Hội Ngoại Ngữ
formal writing viết theo khuôn mẫu (ngược với *informal writing* viết tự do)
formative assessment bài thi kiểm tra Xem *summative assessment*
foster youth trẻ em con nuôi
foundation nền tảng, nền móng, hội
fraud lừa đảo
front desk bàn tiếp khách
functional performance năng lực thực dụng
functional reading đọc ứng dụng (đọc hiểu bản đồ, thực đơn, công thức nấu ăn, ...)
funding cap mức cấp quỹ tối đa

gardening nghề làm vườn
gender phái tính: phái nam, phái nữ;
general education development phát triển giáo dục phổ thông, trung học tráng niên
general meeting họp toàn thể, họp khoáng đại, họp chung
GPA (Gross Point Average) điểm trung bình học lực; điểm học lực; điểm hạng
grade điểm hạng *gradebook* sổ điểm, ~ *check card* phiếu theo dõi điểm hạng
graduation sự tốt nghiệp *high school graduation* tốt nghiệp trung học *graduation status* hồ sơ tốt nghiệp
great American shake out tập dượt khi có động đất
group identity clothing cách phục sức tiêu biểu
guideline hướng dẫn, điều lệ

Hallow-Read parade diễn hành hoá trang (nhân mùa Halloween 'ngày âm binh' còn gọi là *Hallow's Read*
handball bóng ném
handout tờ phát san, tờ học thêm, tờ đọc thêm, tài liệu phân phát, (tuỳ theo trường hợp mà dịch)
hands-on thực tiễn, thực hành tại chỗ, bằng tay
Harmony Award (for doing good deeds) Bằng Khen (vì đã làm được việc tốt)
hazing bắt nạt
headquarter (quân sự) bộ chỉ huy, (hành chánh) trụ sở
Head Start programe chương trình vườn trẻ
health aide trợ tá, nhân viên y tế
health group tổ hợp y tế
health plan loại bảo hiểm y tế
healthy khoẻ mạnh, có sức khoẻ
hearing điều trần, trần thuật (họp để trình bày vấn đề)
heart attack lên cơn đau tim
heroin bạch phiến
historian sử gia, nhà viết sử
holistic approach phương pháp tổng hợp (ngược với
home and school working together sự phối hợp giữa gia đình và học đường
home language survey bản thăm dò ngôn ngữ dùng ở nhà
homecoming trận tranh tài tại sân nhà, trận giao hữu tại sân nhà
homeroom teacher giáo viên chủ nhiệm
honor danh dự, ưu tú *English honor* Anh văn ưu tú
Human Relation Task Force Toán Giao Tế
hyperactive quá năng động, quá hiếu động

hyperkinetic reaction of childhood phản ứng quá; *hyperkinesia* – (theo bệnh lý học, đây là sự kích động bản thân có những động tác không tự chủ được) múa tay múa chân, (theo tâm thần học, đây là chứng bị kích động tạo thành sự cao hứng)

identified student học sinh đã được phân định, học sinh hợp lệ
identify xác định, minh định, nhận ra (người nào, điều gì, việc gì)
identity gốc gác, bản sắc *cultural and racial identiy* bản sắc văn hoá và huyết tộc
illegal parking đậu xe trái quy định
improve cải thiện, cải tiến
Improvement Plan Addendum Phụ chương bổ túc kế hoạch cải tiến
in a helpful manner với thái độ xây dựng, có tính cách xây dựng
inappropriate behavior hành vi không thích hợp, hành vi sai quấy
incentive reading chương trình khuyến đọc
Incident Command System (ICS) hệ thống chỉ huy khi hữu sự
include but not limited to bao gồm các thứ, kể cả; bao gồm tất cả, như (đơn cử vài thứ)
independent độc lập, tự lập, không lệ thuộc *independent school* trường tư lập
index chỉ số *attention/concentration index* chỉ số tập trung chú ý; *general memory index* chỉ số trí nhớ tổng quát; *verbal memory index* chỉ số trí nhớ về ngôn từ, *visual memory index* chỉ số trí nhớ qua hình ảnh
induction diễn dịch (phương pháp lý luận, theo đó giới thiệu quy luật trước khi đưa ra các thí dụ dẫn chứng) Xem *deduction* quy nạp
industrial thuộc về kỹ nghệ, thuộc về công nghiệp
informal writing theo lối tự do, viết tự do (trái với *formal writing* viết theo khuôn mẫu)
information sự thông tin, tin tức, chi tiết, chỉ dẫn, điều cần biết, kiến thức
infraction sự vi phạm *first infraction* vi phạm lần đầu
initials chữ ký tắt
in-service training huấn luyện tại chức; tu nghiệp tại chỗ
instructional coach giáo viên tập huấn *instructional support staff* ban hỗ trợ giáo huấn
instructor giảng viên (lớp dạy nghề, trường cao đẳng)
insubordination sự bất tuân,
integrate tổng hợp lại, gom lại, hoà vào, kết hợp
intensive course lớp cấp tốc
Intensive Reading Intervention chương trình luyện đọc cấp tốc
interact tác động lẫn nhau
interactive notebook sổ liên lạc (nhà trường và gia đình)
inter-dependent tương thuộc, lệ thuộc vào nhau
interest sở thích, mối quan tâm, tiền lời (lãi), quyền lợi, ~ *survey* bản thăm dò ý thích
interest form mẫu đơn vào sơ học
intermediate trung gian, trung bình, ở giữa, cỡ trung, trung học cấp 1 *Intermediate Companion Classes* Cẩm Nang cho các Lớp Trung Cấp
intern đang thụ huấn, sinh viên/học sinh nội trú
introduction phần giới thiệu, phần dẫn nhập
investigate điều tra, tìm hiểu tường tận
involve dính líu, liên quan ~ *in student's life* liên quan đến đời sống học sinh

Job Corps Nha Công Tác Lao Động (thuộc Bộ Lao Động có nhiệm vụ quản trị các trại hoặc trung tâm huấn luyện nghề nghiệp cho thanh niên gia đình nghèo)
Jr. Olympics Đại Hội Thể Thao Thiếu Niên
junk food thức ăn vô bổ (loại thức ăn cho nhiều năng lượng nhưng ít giá trị dinh dưỡng)
jury duty trách vụ làm bồi thẩm viên

Kagan strategies giảng dạy theo phương pháp Kagan. Phương pháp tổ chức lớp học theo lối học-sinh-học-lẫn-nhau (*cooperative learning*)
keep someone informed được cập nhật hoá; thông báo cho ai những thay đổi; cho ai biết thay đổi mới nhất
Key Club Câu Lạc Bộ Khai Đạo
key factor yếu tố chính, yếu tố then chốt
kinesthetic thuộc về cử động chân tay *characterized by movement*: *Running and dancing are kinetic activities* *nói riêng về sự cử động: Chạy hay khiêu vũ là* *kinesthetically* về phương diện cử động chân tay
labor sức lao động, sự cần lao
laid-back reaction phản ứng từ tốn, phản ứng điềm đạm
language art ngữ văn
law enforcement officer nhân viên công lực
layout bình bản, trang trí sách, trình bày các trang để in
leadership skill năng lực lãnh đạo; khả năng chỉ huy, huấn đạo
learning disorder trở ngại học tập, có khuyết tật về học tập
least restricted environment môi trường giáo dục nới rộng
legal thuộc về luật *legal profession* nghề luật, đúng luật *to act in a legal manner* làm đúng theo luật, hợp pháp, *~ standing* tư cách pháp lý *~ requirements* theo đúng luật định
legislative cơ quan lập pháp
length (of a story) độ dài (của quyển truyện hoặc câu chuyện)
lesson plan giáo trình (cấp trung tiểu học); giảng trình (cấp đại học)
Lesson Delivery Frameworks: Direct Instruction and Gradual Release of Responsibility Khuôn khổ truyền đạt bài học: Giảng Dạy Trực Tiếp và Chuyển Dần Trách Nhiệm
letterhead giấy có tiêu đề *Broohurst Elementary School letterhead* giấy có tiêu đề trường Tiểu Học Brookhurst
licensed (*of bicycle*) bảng số (do cảnh sát thành phố cấp); được cấp giấy phép hành nghề (*các loại, ngành*)
life skills khả năng ứng xử: *violence prevention* tránh bạo hành, *drug resistance* không sa vào ma tuý, *social skills* khả năng giao tiếp, *goal setting* biết đề ra mục tiêu, *decision making* tự quyết định, *coping with anger* dằn cơn giận, *coping with anxiety* tập trầm tĩnh, *communication skills* khả năng truyền đạt
likely có vẻ như (thường dùng với *very, more, quite) very likely* rất có thể, *more likely than* có vẻ nhiều .... hơn, *quite likely* khá có vẻ
Link Crew Nhóm Liên Kết
literary response and analysis luận đề phân tích văn chương
Lobo planner sổ ghi bài làm, sổ tay ghi chép
lockdown cấm cổng *lock down procedure* báo động cấm cổng
lower basic dưới trung bình, kém
logo hoa hiệu, biểu trưng

make sure nên nhớ, đừng quên, chớ quên
managed care chương trình y tế khống giá
managed health care chăm sóc y tế có giám sát
mandated set-asides quỹ cho học sinh không nhà
manipulation sự chế ngự, sự quản lý (theo nghĩa nắm quyền kiểm soát), khống chế *public manipulation* khống chế dư luận
manner munchers phong cách ăn uống
manual cẩm nang, sổ tay, kim chỉ nam
marathon chạy băng đồng, việt dã, chạy đường dài
marijuana cần sa

marquee mái vợi (thường thấy trước các rạp hát, diễn kịch)
master nắm vững *they master the plan* họ nắm vững kế hoạch, thông thạo; *he masters several languages* ông ta thông thạo nhiều thứ tiếng; bậc thầy *she is a music master* bà ta là một bậc thầy âm nhạc; chính *a master tape* cuộn băng chính (dùng để sang ra nhiều băng khác), *a master copy* bản chính; *master plan* kế hoạch chủ đạo
material (số ít) vật chất, chất liệu *stone is a durable material* đá là loại chất liệu bền; (số nhiều) *materials* vật liệu dùng để làm gì *we need a lot of writing materials* chúng tôi cần rất nhiều giấy để viết
math facts tập làm toán *Mathematics Instructional Delivery Model* Mô thức Truyền Đạt môn Toán
matriculation sự ghi danh (ở cấp đại học)
matrix (*văn hoá*) nguyên khởi, (*toán*) sự sắp xếp cách hàng số, (*in)* máy in chấm
measures for protection những biện pháp bảo vệ
Mecha Club Phong Trào Sinh Viên Mỹ La Tinh
media giới truyền thông *media center* trung tâm truyền thông, trung tâm đa phương tiện
medicare trợ cấp y tế liên bang
meet the requirements hội đủ các điều kiện
mental disorder rối loạn tâm thần
mental retardation tâm thần chậm phát triển
mental thuộc về tâm thần ~ *health* sức khoẻ tâm thần, y tế tâm thần
mentor teacher giáo viên hướng dẫn (giáo viên nhiều kinh nghiệm hướng dẫn giáo viên mới vào nghề, người nắm vững về chuyên môn hướng dẫn người mới vào làm)
message (*điện thoại*) lời nhắn, ngụ ý, thông điệp *get a message* hiểu ý
methodology phương pháp học *teaching methodology* phương pháp học về giảng dạy (phương pháp giảng dạy)
microfilm vi phim (phim cỡ nhỏ dùng để lưu trữ tài liệu)
microphone mic-rô, ống vi-âm, ống nói
milestone cột mốc, sự việc trọng đại *my coming to settle in the US was a milestone in my life* đến định cư tại Hoa Kỳ là sự việc trọng đại trong đời tôi
mini-assessment center trạm giám định
minimal brain dysfunction chứng não bộ bị xáo trộn nhẹ
minutes (of a meeting) biên bản buổi họp
misdemeanor tội tiểu hình (tội nhẹ), ngược với *felony* tội đại hình (tội nặng)
misleading hướng dẫn sai lạc, gạt gẫm, lừa dối
mispresentation sự trình bày sai lạc, sự gian dối
mission sứ mạng, nhiệm vụ, công tác
mission and goal statement mục tiêu và tôn chỉ
mission of statement lời cam kết về trách nhiệm
mixed ability khả năng khác nhau (GATE)
mobile lưu động *mobile phone* điện thoai lưu động (Cần phân biệt lưu động vào di động '*moving*' ~ *library* thư viện lưu động, *a moving thing* một vật đang di động
Mock Trial and Debate Diễn Đàn Tranh Luận và Tập Xử Án
mode kiểu, phương cách, lối, cách
moderate ôn hoà, trung dung
money order ngân lệnh phiếu, măng-đa
motivate khích lệ, thúc đẩy, cầu tiến
motto phương châm (dùng câu nói của người nào để làm tôn chỉ cho cá nhân hay hội đoàn, tổ chức, ...) *my motto is 'Finish what you have started.'* Đã làm thì phải làm cho xong
multichoice question câu hỏi trắc nghiệm

name calling kêu tên ra chọc, kêu tên ra chửi

National Honor Society Hội Danh Dự Quốc Gia *National Science Foundation Grant* Quỹ Tài trợ của Hội Khoa Học Quốc Gia
native country bản xứ, nơi mình sinh ra
naturalist chuyên gia về tự nhiên học
Needs Assessment khảo sát nhu cầu, cần sự lượng định
needy family gia đình nghèo túng *the needy* người đang cần giúp đỡ, người nghèo
negative xấu, yếu, kém, (mặt) xấu; mặt trái *don't look at one's negative side* đừng nhìn cái mặt xấu của người ta
networking skill khả năng kết giao
newsletter tờ nội san, bản tin (nội bộ)
no matter bất luận (thế nào)
nomination sự đề cử
non-fiction văn chính luận (trái với *fiction* văn *tiểu thuyết*) *non-fiction writing* viết văn theo lối chính luận
nonprofit bất vụ lợi *a nonprofit organization* cơ quan bất vụ lợi
non-student day ngày học sinh nghỉ học
non-collaboration day ngày không họp chuyên môn
notice thông báo, giấy báo, phiếu báo
nurse y tá: *certified nurse assistant (CNA)* trợ tá; *home health nurse* tá viên điều dưỡng; *registered nurse (RN)* cán sự điều dưỡng; *public health nurse (PHN)* cán sự y tế; *nurse practitioner* trợ y; *nurse midwife* nữ hộ sinh, y tá phụ khoa; *licensed practical nurse* y tá điều dưỡng; *occupational health nurse (OHN)* y tá sức khoẻ lao động; *licensed vocational nurse (LVN);* y tá hướng nghiệp; *physician's assistant (PA)* phụ tá bác sĩ; *health assistant (HA)* nhân viên chăm sóc sức khoẻ (phụ tá y tế)
nursing home nhà dưỡng lão

objective mục đích (*tt*) khách quan
obscene tục tĩu, thô tục *obscene language* lời nói thô tục
off-color (clothing) y phục thiếu thẩm mỹ, ăn mặc chướng mắt
off-ground ngoài khuôn viên nhà trường, ngoài phạm vi của trường
office of evaluation and research phòng đánh giá và nghiên cứu
officers (student council) thành viên ban chấp hành
official report giấy xác nhận hợp lệ, tường trình chính thức, báo cáo chính thức
one time grant money ngân khoản cấp một lần
Open Enrollment Act Đạo luật Tự Do Chọn Trường (Theo đạo luật này phụ huynh có quyền chọn cho con em mình học tại bất cứ trường nào trong số 1000 trường của tiểu bang California chứ không theo khu vực cư trú như trước đây.): *Parental Choice* phụ huynh chọn trường, *Open Enrollment* tự do chọng trường và *Program Improvement Transfers* Đổi trường vì chương trình cải tiến
Open House buổi thăm lớp
open to public tham dự tự do, ai cũng tham dự được (Lưu ý: nhiều trường hợp không miễn phí)
open toes sandal dép để lộ ngón chân
opium thuốc phiện *opium is poisonous in large doses* thuốc phiện với liều lượng lớn trở thành chất độc
optional course lớp tuỳ chọn
orderly educational environment môi trường giáo dục có trật tự
overdraft protection trương mục bảo chứng
overview tổng quát, đại cương
owner's manual cẩm nang cho người sử dụng

pager máy nhắn số (có người liên lạc thì sẽ phát ra tiếng 'bip, bíp' và số điện thoại sẽ hiện ra để người mang dụng cụ này gọi lại)
pamphlet tập tài liệu phân phát
paper folding: xếp giấy thành hình, trò chơi xếp hình bằng giấy '*origami*'
parent advisory committee uỷ ban phụ huynh cố vấn

parent booster organization hội cổ động phụ huynh
Parent/Community Support Personnel Nhân viên hỗ trợ cộng đồng/phụ huynh
parent educator chuyên viên cố vấn phụ huynh
Parent Faculty Organization hội phụ huynh–giáo chức
parent portal khung cửa gia đình (trang *internet* của học khu giúp phụ huynh tìm hiểu về sức học và tiến bộ của con mình)
parenting class lớp hướng dẫn phụ huynh dạy dỗ con trẻ
parents needs assessment lượng định nhu cầu phụ huynh
parent-teacher conference phụ huynh và giáo viên họp nhau, họp giáo viên và phụ huynh (để cùng tham khảo về việc học của con em) *Parent-Teacher-Student Organization* hội phụ huynh-giáo chức-học sinh
passing score điểm tối thiểu (để được xem là hoàn tất một bài kiểm tra, bài thi, bài trắc nghiệm hoặc môn học nào đó) *the passing score for the test is 55* điểm tối thiểu của bài kiểm tra này là 55 *the ~ ~ for the course is 70* điểm tối thiểu để qua môn này là 70; điểm đậu (kỳ thi, lên lớp) *the passing score for the exam is 350* điểm đậu cho kỳ thi này là 350
password *(dt)* mã tự riêng (dùng để vào sử dụng máy điện toán hay *internet*)
pattern mô thức, cung cách *behavior patterns of teenagers* lề thói hành vi của đám trẻ vị thành niên
pedophile người thích dâm ô với trẻ em
perfect attendance không nghỉ ngày nào, chuyên cần tuyệt đối
performance test bài trắc nghiệm khả năng thực hành
performance thành tích, mức thành đạt, sự thực hiện, sự trình diễn *~ art* nghệ thuật trình diễn, *~ level* trình độ thực hành, thao tác
period giai đoạn, quãng thời gian, tiết học, giờ học; thời kỳ, giai đoạn *a period of financial crisis* một giai đoạn khủng hoảng tài chánh
personal tax thuế cá nhân
perspective nhãn quan, phối cảnh, phép viễn cận
pest/vermin infestation: sâu bọ/chuột phá hoại
pet shop: tiệm bán thú cảnh/kiểng
philharmonic society hội yêu nhạc
photosynthesis quang hợp, tổng hợp ánh sáng
physical environment phương tiện vật chất; Xem REMS.
piñata lồng chứa kẹo (thấy dùng trong các buổi mừng sinh nhật cho trẻ em xúm nhau đập để lấy kẹo)
placement criteria những tiêu chuẩn xếp lớp
plan kế hoạch, sắp xếp, phương án, *lesson plan* giáo trình, *floor plan* sơ đồ sắp đặt trong nhà/văn phòng
plant thực vật; nhà máy *water plant* nhà máy nước
pledge lời hứa, lời tuyên thệ *Pledge of Allegiance* lời thề trung thành (với tổ quốc Hoa Kỳ)
policy (*chính trị*) chính sách *a nation's policy* chính sách quốc gia; (*học khu*) chủ trương, qui định, đường lối *the district's policy* chủ trương của học khu; cung cách *give-and-take is a good policy* có qua có lại mới toại lòng nhau
postitive tốt đẹp, tích cực, (mặt) tốt *look at one's positive side* hãy nhìn cái mặt tốt của người khác *positive, strong and enriching program* chương trình tích cực, vững mạnh và phong phú, *~ comment* lời khen khích lệ, *~ attitude* thái độ lạc quan *positive self image of as a Vietnamese American* khẳng định tư chất của một người Mỹ gốc Việt
potential problems những rắc rối tiềm tàng, những rắc rối có thể xảy ra
power quyền hạn: *~ of parents* quyền hạn của phụ huynh; *power of attorney* giấy uỷ quyền; (*điện*) *no power:* không có điện
powering vững chắc, bồi đắp
practicing team work rèn luyện tinh thần hợp tác; thực hiện tinh thần hợp tác
prefix (*Anh*) tiếp đầu ngữ *un- ir- im-, …;* (*Việt*) tiền tiếp tố
premium tiền phải trả (cho bảo hiểm, tiền thưởng, tiền lời được hưởng)
prerequisite lớp nhập môn, lớp tiên khởi

preventive có tính cách phòng ngừa *preventive measure* biện pháp phòng ngừa
pride niềm tự hào, sự hãnh diện
printed materials ấn loát phẩm, ấn phẩm
private riêng tư *private school* trường tư thục ~ *property* tài sản tư nhân. Xem *eye-only*.
probation department phòng, ban, sở quản chế/giám sát trong thời gian thử thách
probation sự thử thách, giai đoạn thử thách; án treo
procedure thủ tục, thể lệ, cách thức
productive phong phú, hiệu quả cao; mang mầm mống *conditions productive of crime and sin* những điều kiện mang mầm mống tội ác
profane vô lễ, thô lỗ, miệt thị
professional training huấn luyện chuyên môn, huấn luyện nghiệp vụ
profile bảng tóm lược, sơ lược
program chương trình
programmer thảo chương viên, chuyên viên thảo chương điện toán
progress report phiếu báo học lực
progress sự tiến bộ, sự thăng tiến, *the progress of a student toward a degree* sự thăng tiến của học sinh để có mảnh bằng
project dự án, tiểu án (dùng cho học sinh làm trong lớp)
project adventure activities sinh hoạt hàng đội (key punch:
promote education cổ vũ giáo dục, cổ động giáo dục, thăng tiến giáo dục
proper identification giấy tờ tuỳ thân hợp lệ
property tax thuế tài sản, thuế thổ trạch
props đạo cụ (vật dụng hay dụng cụ dùng để trình diễn trên sân khấu)
provide justification đưa ra lời lý giải, biện giải
provider (*tutoring*) trung tâm dạy kèm ~ *fair* buổi giới thiệu các trung tâm dạy kèm
psycho-motor tâm lý vận động *psycho motor ability* khả năng tâm lý vận động (phản ứng của cơ thể lẫn tâm lý về một vấn đề gì)
public công cộng *public library* thư viện công cộng *open to public* dành cho mọi người. Xem *eye-only*.
Public Information Office phòng quảng bá thông tin
Public Relations Special chuyên viên giao tế công cộng
public school choice quyền chọn trường trong học khu (Phụ huynh có quyền chọn bất cứ trường nào thuộc sự quản trị của học khu.)
publication ấn loát phẩm, ấn phẩm; sản phẩm âm nhạc phổ biến trong công chúng
punchline câu hàm ý nhất (trong câu chuyện khiến gây cười, xúc động hoặc có tác dụng mạnh nhất)
punctuality sự đúng giờ
punctuation cách chấm câu

quad sân chính (ở giữa trường)
quality education sự giáo dục có phẩm chất
quality of a teacher trình độ và khả năng của giáo viên
quality work bài làm đúng và hay
quarter mùa học (thường là 10 tuần); tam cá nguyệt

radio communication liên lạc vô tuyến
random selection chọn bất kỳ
raw score điểm ròng (khác với điểm nhân hệ số hoặc điểm chỉnh theo thang điểm)
reach for the stars hướng đến những vì sao, đặt kỳ vọng cao, vươn đến ước mơ
reading advisory homeroom giáo viên chủ nhiệm cố vấn môn đọc
reading incentive khuyến đọc
reading recovery phục hồi khả năng đọc hiểu
reason for referral lý do đề nghị, lý do chuyển giao

recognition sự ghi nhận, sự khen ngợi, sự biểu dương *to win recognition* được khen ngợi
recycle tái sinh, tái chế, phục hồi
red tape thủ tục rườm rà (phức tạp hơn *SOP – standard operating procedure* thủ tục tiêu chuẩn)
redesignation xét chuyển, định lại trình độ (Anh ngữ)
referral form giấy kỷ luật, giấy chuyển giao
reflect phản ảnh, phản chiếu; tự vấn (Xem *Cornell notes*)
Reflection program chương trình luận đề Reflection 'Phản ảnh'
register đăng ký (môn bài), đăng bộ (xe), ghi danh (học), giữ chỗ (xem kịch, mua vé), đăng cai (thế vận hội), đăng kiểm (tàu bè), đăng tên (quân sự) *registration fee* lệ phí ghi danh, lệ phí lưu hành (xe)
regulations governing senior priviledge biệt lệ cho học sinh lớp 12
relation sự liên hệ (*huyết thống*), quan hệ (*bang giao giữa hai nước*), liên quan (có dính dáng với nhau) *relationship* (*xã hội*) mối liên hệ, mối quan hệ, mối liên quan; (*toán*) hệ thức
release info cho phép tiết lộ chi tiết *release for the administration of medicine* (cha mẹ) uỷ thác cho nhà trường cho con dùng thuốc *release of medical record* tiết lộ hồ sơ y bạ
relevant có liên quan đến, sát với đề (ngược lại với *irrelevant* lạc đề, ra ngoài đề)
remedial course lớp bổ túc, lớp phụ đạo, *remedial program* chương trình phụ đạo
remedy sự chữa trị, sự phụ đạo *remedial class* lớp phụ đạo (lớp dạy thêm cho học sinh yếu, kém)
reminder! xin lưu ý!
REMS *Readiness and Emergency Management for School* phòng bị & ứng phó khẩn cấp ở trường
render gây nên, tạo nên, thực hiện, thi hành
rendition một bản dịch, sự phiên dịch hay thông dịch
report (book) điểm sách, thuyết trình sách đã đọc
report card phiếu điểm (phụ huynh nhận được cuối mỗi học kỳ)
requirements những điều kiện
resolution nghị quyết, sự quyết tâm (làm việc gì)
resource tài nguyên, cung ứng, hỗ trợ: *resource teacher* giáo viên dạy học sinh học thêm *resource center* trung tâm cung ứng *district parent resource center* trung tâm hỗ trợ phụ huynh của học khu
respectful and courteous lễ độ và nhã nhặn
restrained order án lệnh cấm chỉ, án lệnh ngăn cấm, án lệnh cách ly
retain duy trì *retention* sự bảo lưu *reading retention* đọc nhớ
review tái xét (sự vụ), thanh tra (cơ sở), ôn lại (bài học), xem lại (tài liệu), đọc lại (bài viết, bài dịch, bài làm)
rewarding school year năm học đạt nhiều thành quả
rigorous quyết chí, (*lập luận*) chặt chẽ; *rigorous college preparatory path* quyết chí chuẩn bị con đường lên đại học, *rigorous reasoning* lý luận chặt chẽ; khó *rigorous program* chương trình khó
Robert's rules of order quy ước & quyền tranh luận công bằng và trật tự
rubric tiêu chuẩn chấm điểm
rules and regulations điều lệ và quy tắc

saturation patrols các toán tuần tra hỗn hợp (đặc trách về kiểm soát người uống rượu lái xe)
scaffolding nâng cao *provide necessary content support and scaffolding* cung cấp những hỗ trợ cần thiết để củng cố và nâng cao nội dung (học tập)
scaled score điểm theo thang, điểm nhân hệ số
school trường *school action plan* kế hoạch tổng thể *safe school plan* kế hoạch an toàn học đường
School Booster Club câu lạc bộ hỗ trợ học đường
school campus khuôn viên nhà trường, địa điểm trường
school climate không khí học đường, công việc trường kỳ; Xem REMS
school culture sắc thái của trường, bản sắc học đường
school message tin vắn của trường

schoolwide project dự án toàn trường (một chương trình do liên bang tài trợ, lấy tên là Title I dành cho trường nào có số gia đình với lợi tức thấp chiếm tỷ lệ cao – thường là 40 phần trăm trong tổng số học sinh của trường đó)

screen shots ô ảnh màn hình, thí dụ →

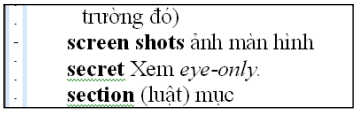

Secondary Systematic ELD Phát Triển Anh Ngữ có Hệ Thống bậc Trung Học

Secondary ELD Curriculum Học trình Phát Triển Anh ngữ Cấp Trung Học *Secondary Constructing Meaning* Cấu Tạo Ngữ Nghĩa trình độ Trung học

Secondary Math Content Support Hỗ Trợ Toán Nội Dung bậc Trung Học

secret bí mật; Xem *eye-only*.

section mục *nonverbal intelligence test Developmental Profile 3 (DP 3)* Chiều Hướng Phát Triển DP-3 mục về Tri Thức

security notice thông báo bảo mật, vì lý do an ninh, thông báo về an ninh *security team* toán, ban trật tự

semester học kỳ (thường dùng cho các trường trung tiểu học, trước kia gọi lục cá nguyệt, và các trường thuộc hệ thống CSU – California State University, thường từ 16 đến 18 tuần)

Senate Bill dự luật của Thượng Viện

serial number (of product) số xuất phẩm

sex phái tính *(male or female)* nam hay nữ *sexting* đánh lời dâm ngôn

sexual thuộc về phái tính, thuộc về tình dục: ~ *harassment* quấy nhiễu phái tính *sexually active* năng động về mặt tình dục, *sexual action* [Tuỳ theo ngữ cảnh mà dịch]: chuyện gái trai (văn học dân gian), động tác tình dục (giáo dục sinh lý), sinh hoạt phái tính (xã hội); ~ *attack* cưỡng hiếp

shape huân tập, uốn nắn

sign language thủ ngữ (hệ thống truyền đạt bằng hai tay với mẫu tự và điệu bộ riêng); diễn đạt bằng cử chỉ, ra dấu, làm điệu bộ

single line đi theo hàng một

Single Plan for Student Achievement Kế hoạch giúp học sinh thành tựu

skill kỹ năng, năng lực kỹ thuật, khả năng chuyên môn

slide phim đèn chiếu

SMART phương pháp thực dụng và có hiệu quả (Chữ tĩnh lược của *Strategies and Specific, Measurable, Results Oriented/Relevant/Rigorous and Time bound: có phương sách, cụ thể, khoa học, khả dụng, chuyên chú và thời gian tính'*)

Smarter Balanced Cơ quan soạn thảo bài thi tiêu chuẩn liên tiểu bang (CCSS)

small academically-related incentives các hình thức khích lệ liên quan đến việc học

social committee ban xã hội *social need* nhu cầu xã hội *social skill* khả năng giao tiếp

social development/interaction phát triển sự giao tiếp xã hội; giao tiếp xã hội

Socratic seminar sinh hoạt hội thảo, sự tranh luận bằng chất vấn *The Socratic teaching is based mainly on divergent thinking rather than convergent*. Phương pháp giảng dạy theo lý thuyết do Socrates đề ra, dựa trên tư duy đa chiều thay vì đồng chiều.

soft ball dã cầu mềm

speaker diễn giả, thuyết trình viên, người nói (một ngôn ngữ nào đó) *English speaker* người nói tiếng Anh, dân bản xứ nói tiếng Anh

Specially Designed Academic Instruction in English Giảng trình Đặc Biệt Dạy Anh Ngữ Cấp Cao

Spirit dance khiêu vũ đoàn kết

Spirit Day ngày truyền thống

staff development tu nghiệp cấp tốc

staggered session lớp học gối đầu

stay on task chăm chú vào bài làm, chú tâm vào công việc

stretch course lớp bổ túc cấp tốc (một trong các lớp trong chương trình *remidication program* khi học sinh gần đạt được trình độ cần thiết để các trường đại họ miễn bài thi xếp lớp

student behavior cung cách học sinh (bao gồm hạnh kiểm và chuyên cần)

Student ID number danh số học sinh

Student League Hiệp Hội Học Sinh
student transcript học bạ; hồ sơ học trình
subsidized được trợ giúp tài chánh; ngược với *unsubsidized* không được trợ giúp tài chánh; trợ giá
sudent engagement strategies phương thức giúp học sinh ham học
summative assessment bài thi tổng kết Xem *formative assessment*
superintendent tổng quản trị viên, trưởng ngành: *school district* ~ học khu trưởng
supplemental counselor tư vấn phụ đạo
supplemental academic materials trợ cụ học tập
support staff đồng sự hỗ trợ, nhân viên hỗ trợ, nhân viên phụ giúp
supportive manner thái độ xây dựng, thái độ ủng hộ
survey bản thăm dò
survival kit túi dùng khi khẩn cấp, (nói gọn) túi khẩn cấp
suspension quản thúc (ở nhà hoặc ở trường), đuổi học
syllabication phân thành vần, như *syllabification*
syllabus (plural **syllabi)** tờ trích yếu môn học (*course syllabus* nói gọn)
Systematic ELD Chương Trình Phát Triển Anh ngữ có Hệ Thống

take action có biện pháp, có hành động
take advantage of lợi dụng, tận dụng
tantrum (trận) lôi đình, nổi cơn hung hăng, (bệnh) nổi chứng điên
tardy đi học trễ *How tardy was he today?* Hôm nay nó đi trễ bao lâu?
targeted (student) (học sinh) được nhắm đến; thành phần được lưu ý *targeted intervention* những học sinh cần lưu tâm
targeted assistance school trường nhận tài trợ cho học sinh kém (trường được nhận chương trình Title I cộng thêm số học sinh quá kém hoặc có nguy cơ bị tụt hậu và không hội đủ tiêu chuẩn của học khu)
task force nhóm, ban chuyên trách; (quân sự) toán đặc nhiệm
teacher assigned detention giáo viên phạt (hình phạt do giáo viên của lớp đối với học sinh phạm lỗi)
teacher on special assignment giáo viên chuyên nhiệm
teamwork tình đồng đội *teamwork spirit* tinh thần đồng đội
technique thuật, xảo thuật *translation technique* dịch thuật (kỹ thuật phiên dịch)
technology kỹ thuật học
ten commandments mười điều tâm niệm về giáo dục (dành cho phụ huynh)
tentative date ngày dự trù (chưa chắc chắn)
test thử nghiệm, bài thi, bài trắc nghiệm
texture (hội hoạ) đường nét kết cấu, (dệt) mình vải
thesis luận văn ra trường, luận văn tốt nghiệp
thinking map cách sắp xếp ý tưởng (theo đó học sinh luyện cách suy nghĩ và tìm tòi hay khám phá ý tưởng dựa theo tám mục then chốt: •*compare and contrast* 'so sánh tương đồng và dị biệt', •*cause and effect* 'nguyên nhân và kết quả'; •*sequencing and ordering* 'quy trình và thứ lớp', •*describing* 'mô tả'; •*classifying and grouping* 'phân loại và phân nhóm'; •*defining* 'định nghĩa'; •*seeing analogy* 'nhận ra mối tương đồng' (dẫn dụ)
thinking maps tám hình thức sắp xếp ý tưởng: *circle map* 'vòng tròn đồng tâm', *bubble map* 'vòng tròn đơn, *double bubble map* 'vòng tròn kép', *tree map* 'rễ nhánh', *brace map* 'dấu ngoặc móc', *flow map* 'sơ đồ đơn', *multi-flow map* 'sơ đồ kép', *bridge map* 'cầu nối' Xem hình minh hoạ bên phải.

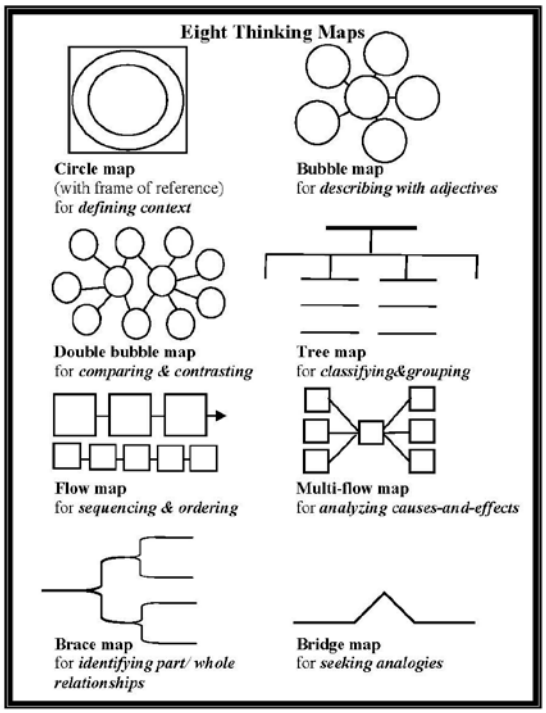

thought process tiến trình tư duy
tip bí quyết *tips on painting* vài bí quyết về sơn/vẽ
top gun thượng thặng
top secret Xem *eye-only.*
track and field điền kinh *track and fielf sports* các môn thể thao điền kinh
transcript học bạ
transitional kindergarten program chương trình mẫu giáo sơ học
transparency sự trong suốt, phim trong, miếng nhựa trong để viết
treat đối xử *treat someone with respect* đối xử kính trọng với người ta, xem (xử trí) *treat a matter as unimportant* xem vấn đề không có gì quan trọng, thết đãi *let me treat you to dinner* để tôi đãi bạn ăn tối
trimester khoá học (thường dùng cho các trường phổ thông và giáo dục tráng niên, thường là 3 tháng)
truancy reduction center trung tâm giáo hoá học sinh trốn học, trung tâm kiểm soát học sinh trốn học
truant bỏ học đi chơi, trốn học
try-out thi biểu diễn tài năng, diễn thử
tutor người dạy kèm, người kèm, người phụ đạo
Twin Day ngày song đôi
typical week tuần lễ điển hình

uncertainty sự không chắc chắn, sự hồ nghi, sự do dự
underwrite đồng ý, chấp thuận
unexcused absence vắng mặt không lý do chính đáng
unit tín chỉ, đơn vị, bài học
universal access (This is a "universal" term, which needs a specific context to translate) cơ hội tham gia: *universal access time (UAT)* cơ hội tham gia nhóm: *student centered* học sinh chủ động và *provides practice* thực hành nhiều (được dùng để *research* nghiên cứu), *preteach* dạy trước, *reteach* dạy lại, *practice based on student need* thực tập theo nhu cầu học sinh, *process not product* chú ý đến diễn tiến chứ không phải tạo tác, *language art curriculum* học trình ngữ văn *practice and maintainance of skills* thực hành và trau giồi kỹ năng *universal access in education* mọi người đều có quyền đi học Xem *Centers*
update cập nhật, *updated* cập nhật hoá
upgrade nâng cấp
upper basic (trình độ) trên trung bình
username *(computer)* tên người dùng
UTA Small group Differentiated Instruction cơ hội tham gia nhóm theo phương pháp tổng hoà
utility sự tiện ích, *utilities* những tiện ích

variety sự thay đổi, sự khác biệt, sự phong phú *a great variety of choices* có rất nhiều sự lựa chọn khác nhau
verbal reprimand lời lẽ khiển trách
verification sự kiểm chứng
violence sự bạo động, sự bạo hành
virtual reality thế giới ảo
visual thuộc về nhìn *visual image* hình ảnh trông thấy được, *visual sense* thị giác, ghi nhận bằng mắt *visual beauty* cái đẹp trông thấy, nhìn thấy bằng suy tưởng
vulgar thô tục

W điểm W ('withdraw' có nghĩa là điểm loại vì ghi danh lớp nào đó mà không theo học)
waiver giấy miễn (về việc gì) *tuition waiver* miễn học phí, *eye examination* ~ (miễn khám mắt)
walk giới *every walk of life* mọi giới (trong xã hội); không phân biệt nam nữ *all walks of life* nam phụ lão ấu
walkie-talkie máy bộ đàm, máy liên lạc tại chỗ

weighted điều chỉnh theo thang điểm, điểm nhân tỉ lệ
welfare phúc lợi *social welfare* phúc lợi xã hội
well-balanced cân đối, cân bằng *well-balanced diet* ăn uống vừa đủ chất, *well-balanced mind* tâm trí cân bằng
well-disciplined household gia đình có nề nếp
whichever comes first khoản nào xảy ra trước thì tính *The warranty is six months or 60,000 miles, whichever comes first.* Thời gian bảo hành là sáu tháng hoặc 60 ngàn dặm, tuỳ theo cái nào xảy ra trước.
WICR strategies (Writing viết, **I**nquiry khảo cứu, **C**ollaboration hợp tác, **R**eading đọc) Phương cách học toàn diện dùng trong chương trình AVID
with respect to có liên quan đến
words chữ viết, tiếng (tuỳ theo trường hợp) *pictures are not translated into words and sentences* không nói được tiếng nào hay câu nào về những hình ảnh được cho xem
work habit sự chuyên cần, thói quen làm việc, thói quen học tập
work permit giấy phép làm việc (dành cho học sinh dưới 18 tuổi, du học sinh hoặc người ngoại quốc đến Hoa Kỳ phải có giấy này mới được nhận vào làm việc hợp pháp)
work study làm việc cho trường (hình thức được nhận trợ cấp tài chánh bằng cách làm việc cho nhà trường và được lãnh lương)
writing for life tập viết văn thư
writing process tiến trình viết luận, văn; phương pháp viết luận, văn writing *writing prompts and rubrics* phân định và đánh giá bài văn
Writing Support, including Write From the Beginning Viết Văn Có Luận Chứng Kể Cả Lớp Mới Bắt Đầu
written reprimand giấy khiển trách

youth tuổi trẻ, giới trẻ *Youth Club* câu lạc bộ thanh niên
youth expo buổi sinh hoạt thanh thiếu niên

PART TWO – SENTENCE TRANSLATIONS

A. Most commonly-used phrases/sentences in school environment

adult education – *The programs offered through the Adult Education sites of Lincoln and Chapman Education Centers are taught by educators who sincerely care for the advancement of all individuals to succeed.* Các chương trình huấn nghiệp tại hai trung tâm, Lincoln và Chapman, do những nhà giáo dục rất tận tâm giảng dạy; họ thấu hiểu nhu cầu thăng tiến của học viên.

advocate – *We will help you to become an effective advocate for your child's education.* (See ***advocate***) Chúng tôi sẽ giúp quý vị trở thành người cỗ võ (hoặc tranh đấu) hữu hiệu cho việc học của con em.

behavior – *The school has clearly understood rules for behavior that are fairly enforced.* Những quy định về tác phong do trường đề ra đều được mọi người thấu hiểu và tuân hành nghiêm chỉnh.

benefit – *Your daughter/son has been identified as one of several students who would benefit from a unique program we are offering at … this year.* Con em quý vị là một trong số các học sinh được chọn vào chương trình duy nhất do trường … đề ra trong năm nay.

bilingualism – *bilingualism in a bicultural world* vấn đề song ngữ trong môi trường có hai nền văn hoá

career development – *Some classes are offered through the adult education programs that support career development and/or improvement.* Trong chương trình giáo dục tráng niên đang có những lớp giúp phát triển nghề nghiệp hoặc nâng cao tay nghề.

chaperon(e) – *We will need a few chaperones with us whose job will simply be to help keep all students safe on our walk to the elementary school and back to Doig.* Chúng tôi cần một số người giữ trật tự có nhiệm vụ bảo đảm an toàn cho trẻ em đi bộ từ trường tiểu họ đến tham dự trở về lại trường (Doig)

committed – *He was committed on the certificate of two psychiatrists.* Ông ta phải chịu sự giám sát của hai chuyên viên về tâm thần.

conjunction – *Test results are examined in conjunction with all available sources of information by the Individualized Education Program (IEP) team, including teachers, parents, specialists and others.* Các kết quả trắc nghiệm được toán IEP (Chương Trình Giáo Dục Cá Nhân) — gồm có giáo viên, phụ huynh, các chuyên viên và các thành viên khác — kết hợp với những yếu tố khác để cứu xét.

coursework – *We hope you will explore the many and varied coursework available to meet your needs for growth and learning.* Chúng tôi hy vọng quý vị sẽ triệt để tận dụng tất cả chương trình hiện có tại hai nơi này để thoả mãn nhu cầu thăng tiến nghề nghiệp của mình.

determine – *No single test or score will determine a student's eligibility.* Một bài trắc nghiệm hoặc điểm số nào đó chưa thể dùng để quyết định xem đứa trẻ có hội đủ điều kiện hay không.

discriminate – *Assessment procedures are selected so as not discriminate on the basis of gender, culture, language, ethnicity or disability.* Thủ tục giám định được tiến hành để làm sao không có bất cứ sự kỳ thị mang tính cách phái tính, văn hoá, ngôn ngữ, sắc tộc hay khuyết tật xảy ra.

emergency phone number – *Be sure you have at least three different emergency telephone*

numbers other than parents, listed on your two emergency cards. Ngoài số điện thoại của cha hay mẹ đã ghi trong hai phiếu khẩn cấp này, nhớ ghi thêm ba số điện thoại của những người khác để có thể liên lạc khi cần.

language proficiency – *Current informal assessment of oral language proficiency in English by this examiner reveals that, expressively, she is able to speak in at least one to two word phrases.* Theo đánh giá không chính thức về mức thông thạo tiếng Anh của em cho thấy, về phương diện diễn đạt, em có thể nói được một hoặc hai ngữ-từ.

likely – *The board is very likely to turn down the request.* Có vẻ như hội đồng sẽ không chấp nhận yêu cầu đó

make – *make good progress academically and socially* tiến bộ đáng kể về mặt học vấn và giao tiếp xã hội

message – *the President's message to Congress* thông điệp Tổng Thống gửi Quốc Hội *Can I take a message?* Có cần nhắn gì không? *Can I leave a message?* Cho tôi nhắn được không? *If we don't invite him to the party, maybe he will get a message.* Nếu chúng ta không mời ông ta đến dự tiệc, có thể ông ta sẽ hiểu ý thế nào rồi.

motto – *The motto of Garden Grove Unified Schoold District is 'Take a Second Make a Difference.'* Phương châm của Khu Học Chánh Garden Grove là 'Dành thêm một giây để làm một điều hay.'

moved – *It was moved, seconded and approved* (..) được đề nghị, tán thành và chấp thuận.

multicultural – *… is to provide its multicultural, multilingual community with life-long educational opportunities needed to fulfill personal and professional goals for the future, and to facilitate full participation in an evolving diversified society.* … là tạo một môi trường học vấn đa văn hoá, đa ngôn ngữ với nhiều cơ hội lâu dài bằng những chương trình phù hợp với nhu cầu của từng cá nhân cùng những chuyên môn mà họ cần cho tương lai để đáp ứng với sự thay đổi không ngừng của một xã hội đa dạng.

opportunities – *While this may bring about much stress and uncertainty for our families, we can also find opportunities to invest in ourselves through education – to make each one of us more marketable and better in what we do on both the personal and professional development aspects.* Điều này có thể tạo ra sự lo toan và cảnh bấp bênh cho nhiều gia đình. Vì vậy để giảm bớt những áp lực của cuộc sống đè nặng, mong quý vị hãy đầu tư vào việc học thêm – từ đó mỗi quý vị sẽ vừa có thêm cơ hội tìm việc làm dễ dàng hơn vừa có được năng lực chuyên môn vững vàng hơn.

parents – *The school does a good job of letting parents know how their child is doing.* Nhà trường thông báo khá đầy đủ cho phụ huynh biết về việc học của con em tại trường.

profession – *What question would you ask a doctor about his/her profession?* Em hỏi làm sao để biết vị bác sĩ đó chuyên chữa bệnh gì? Hoặc: Em hỏi làm sao để biết vị bác sĩ đó chuyên về khoa gì? Hoặc Em hỏi cách nào để biết chuyên khoa của vị bác sĩ là gì?

relationship – *… positive change in the relationship of feelings among females* (See ***relationship***) sự thay đổi theo chiều hướng tốt/tích cực trong mối liên hệ về tình cảm giữa phái nữ với nhau

rendition – *An interpreter or a translator should be responsible for her/his rendition.* Một thông dịch

viên hay phiên dịch viên chịu trách nhiệm về bản dịch của mình

safe – *to feel safe and welcome* cảm thấy an toàn và được tiếp đón niềm nở

simple-step directions – *Receptively, she was able to follow simple-step directions. For example, the examiner asked her to pick up a pencil and sit down. She was able to issue correct response.* Về phương diện nghe hiểu, em có thể làm theo những hướng dẫn đơn giản. Thí dụ, người trắc nghiệm bảo em lượm cây bút chì lên và ngồi xuống. Em đều làm được hết.

society – *There is a lot of competition in the job market in society today.* Hiện nay vấn đề xin việc làm gặp phải sự gạn lọc khá gắt gao.

take – Take a second make a difference. That's the Garden Grove Way. Hãy dành ra một giây để làm một điều hay. Đó là cung cách của Garden Grove (đề nghị góp ý kiến về phương châm này). Xem *motto*.
Take advantage of someone Lợi dụng người nào

throughout – *She echoes directions that were spoken to her throughout testing.* Suốt trong thời gian trắc nghiệm cô ta nhái lại những câu bảo cô ta phải làm gì.

timely – *Information from the school is easy to understand and timely.* Những thông báo của trường đều dễ hiểu và (được gửi đến phụ huynh) đúng thời hạn.

visual – *a visual impression captured in a line of verse* cái cảm tưởng hiện rõ qua câu thơ

wait – *I can't wait to be a high school graduate* Tôi nóng lòng tốt nghiệp trung học.

B. English negative statements > Vietnamese affirmatives

(Swing) count backs are not allowed. > (Đu) tới mới tính một lượt

Don't stand up. > Xin cứ ngồi yên.
No closed games. Everyone is welcome to play > Luôn luôn để bạn bè cùng tham gia vui chơi. Không được cấm cản ai hết.
Please do not bring something that cannot be locked. Những gì học sinh mang đến trường đều phải có thể khoá lại cho khỏi mất.
The board is very likely to turn down the request. Có vẻ như hội đồng sẽ không chấp nhận yêu cầu đó
Why Can't ALL Schools in a District Create Strong Partnerships? Tại sao chỉ một số trường trong học khu tạo được mối tương thân mật thiết với gia đình?

C. English affirmative statements > Vietnamese negatives

A journey of a thousand miles begins with a single step (Confucius). Cuộc hành trình vạn dặm nào cũng bắt đầu bằng bước đầu tiên. Không có cuộc hành trình vạn dặm nào mà thiếu bước đầu tiên (Khổng Tử).

Always tell the truth. Đừng bao giờ nói dối/láo.

Keep hands and feet to yourself. Đừng có táy máy tay chân.

Keep your head, hands and legs inside the bus. Không được thò đầu, tay chân ra ngoài.

Sit still! > Đừng có nhúc nhích!

Students must stay in their seats and keep their heads and arms inside the bus > Học sinh phải

ngồi yên một chỗ và không được thò đầu và tay ra ngoài xe.

Students must wear their shoes while in school at all time. Học sinh không được *tháo* giày ra đi chân không trong suốt thời gian có mặt ở trường

Take advantage of an opportunity Đừng bỏ lỡ dịp may này.